

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán
Ngân sách địa phương năm 2013

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH KON TUM	
Số: 1811	ĐẾN
Ngày: 9/3/2015	
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số: Căn cứ Luật	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và phân bổ kết dư ngân sách tỉnh năm 2013;

Xét đề nghị Sở Tài chính tại Công văn số 322/STC-QLNS ngày 14 tháng 02 năm 2015 về việc đề nghị công bố công khai quyết toán Ngân sách địa phương năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi Ngân sách địa phương năm 2013 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Sở tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTTH4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán năm 2013
I	Tổng số thu NSNN trên địa bàn	1.816.047
1	Thu nội địa	1.448.201
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	137.027
3	Các khoản thu quản lý qua NSNN	230.818
-	Thu quản lý qua ngân sách	84.444
-	Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN	146.374
II	Thu ngân sách địa phương	6.296.381
1	Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	1.436.905
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	556.889
-	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	880.016
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.996.133
-	Bổ sung cân đối	1.705.424
-	Bổ sung có mục tiêu	1.290.709
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	1.440.106
4	Thu kết dư năm 2012	37.162
5	Thu vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	50.000
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN	230.818
-	Thu quản lý qua ngân sách	84.444
-	Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN	146.374
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	29.663
8	Thu viện trợ không hoàn lại	75.593
III	Chi ngân sách địa phương	6.259.244
1	Chi đầu tư phát triển	1.493.488
2	Chi thường xuyên	3.658.030
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	1.075.131
6	Chi ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	31.595

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số *126* /QĐ-UBND ngày *05/02*/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quyết toán năm 2013
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	5.270.958
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	847.672
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	288.283
	- Các khoản thu ngân sách phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	559.389
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.996.133
	- Bổ sung cân đối	1.705.424
	- Bổ sung có mục tiêu	1.290.709
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	50.000
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	1.058.035
5	Thu kết dư năm 2012	8.025
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	25.851
7	Thu viện trợ	73.153
8	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	212.088
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	5.270.958
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	1.920.289
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	2.275.537
	- Bổ sung cân đối	1.492.635
	- Bổ sung có mục tiêu	782.902
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	1.075.131
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	2.966.497
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	589.233
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	268.606
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	320.627
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.940.646
	- Bổ sung cân đối	1.272.015
	- Bổ sung có mục tiêu	668.631
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	382.072
4	Thu kết dư năm 2012	29.137

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán năm 2013
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	3.812
6	Thu viện trợ	2.440
7	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	19.157
II	Chi ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	2.929.360

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013(Kèm theo Quyết định số *126* /QĐ-UBND ngày *08* /02/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quyết toán 2013
A	TỔNG THU NSNN TẠI ĐỊA BÀN	1.961.190
I	Thu nội địa	1.448.201
	Trđó: NSDP được hưởng	1.436.442
01	Thu từ xí nghiệp quốc doanh trung ương	540.456
1.1	Thuế giá trị gia tăng	373.850
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.289
1.3	Thuế Tài nguyên	118.409
1.4	Thuế môn bài	218
1.5	Thu khác	690
02	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	26.937
2.1	Thuế giá trị gia tăng	5.807
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.223
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	
2.4	Thuế tài nguyên	11.877
2.5	Thu sử dụng vốn ngân sách	
2.6	Thuế môn bài	116
2.7	Thu hồi vốn và thu khác	1.914
03	Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN	11.427
3.1	Thuế giá trị gia tăng	6.490
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.831
3.3	Thuế môn bài	2
3.4	Thu tài nguyên	
3.5	Thu tiền cho thuê mặt đất	90
3.6	Thu khác	14
04	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	504.320
4.1	Thuế giá trị gia tăng	389.162
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.382
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2.161
4.4	Thuế tài nguyên	40.484
4.5	Thuế môn bài	6.766
4.6	Thu hồi vốn và thu khác	20.364
05	Lệ phí trước bạ	41.760
06	Thuế sử dụng đất NN	636
07	Thuế thu nhập cá nhân	48.136
08	Thu phí và lệ phí	82.875

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán 2013
09	Thuế bảo vệ môi trường	44.645
10	Các khoản thu về nhà, đất :	78.002
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.064
b	Chuyển quyền SD đất	
c	Thu tiền cho thuê đất	9.095
d	Tiền sử dụng đất và giao đất trồng rừng	63.553
e	Tiền bán nhà nhà SHNN	290
12	Thu sự nghiệp	-
13	Thu tiền bán cây đứng	2.881
14	Thu khác NS	62.472
15	Các khoản thu tại xã	3.655
16	Thu viện trợ không hoàn lại	-
II	Thu từ hoạt động XNK	137.027
III	Các khoản thu để lại quản lý qua NS	375.962
1	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	211.339
	- Thu XSKT	72.773
	- Thu qua đề án cho thuê rừng	138.567
2	Các khoản thu để lại quản lý qua NS	164.622
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.296.381
I	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	4.669.597
1	Các khoản thu cố định và điều tiết	1.436.905
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương	1.705.424
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	1.440.106
4	Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng	50.000
5	Thu kết dư năm 2012	37.162
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	1.290.709
III	Thu viện trợ không hoàn lại	75.593
IV	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	29.663
V	Các khoản thu để lại quản lý qua NS	230.818

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013(Kèm theo Quyết định số 126 /QĐ-UBND ngày 08 /02/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán NSDP năm 2013
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.259.244
A	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	6.083.766
I	Chi đầu tư phát triển	1.493.488
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	151.611
	- Chi khoa học, công nghệ	9.007
II	Chi thường xuyên	3.482.551
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.473.539
	- Chi khoa học, công nghệ	13.352
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Chi ngân sách cấp dưới nộp lên	31.595
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	1.075.131
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	175.479
-	Các khoản chi để lại đơn vị quản lý qua NSNN	29.104
-	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	146.374

UBND TỈNH KON TUM

Mẫu số 14/CKTC-NSDP

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quyết toán năm 2013
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	5.270.958
I	Chi đầu tư phát triển	1.009.767
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản và phát triển lâm nghiệp	986.649
2	Chi đầu tư phát triển khác	23.118
II	Chi thường xuyên	1.598.104
1	Chi quốc phòng	35.221
2	Chi an ninh	17.690
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	337.154
4	Chi sự nghiệp y tế, Dân số KHHGD	519.127
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	12.416
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin và Du lịch	27.560
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	9.493
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5.673
9	Chi đảm bảo xã hội	29.513
10	Chi sự nghiệp môi trường	4.381
11	Chi sự nghiệp kinh tế	236.136
12	Chi quản lý hành chính	277.776
13	Chi trợ giá hàng chính sách	3.895
14	Chi khác ngân sách	82.069
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN	-
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.941.073
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	719.080
VII	Chi ngân sách cấp dưới nộp lên	1.932

STT	Đơn vị	Chi đầu tư phát triển				Phân theo lĩnh vực										Trong đó					
		Tổng số	Trong đó: đầu tư XD CB			Chi thường xuyên	An ninh, quốc phòng	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Y tế, Dân số KHH gia đình	Khoa học công nghệ	Văn hóa thông tin và Du lịch, TDTT, PTTT	Đảm bảo XH	Môi trường	Kinh tế	QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi khác ngân sách	TW bổ sung mục MTQG, CT 5 triệu ha rừng	TW BS có mục tiêu	Chương trình 05 triệu ha rừng	Chương trình MTQG	
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục, DT, DN	Khoa học, công nghệ														
1	2	3=4+5+6	4=5+6	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	21	22	23
33	Cục thống kê tỉnh Kon Tum	119	-	-	-	-	-	119	-	-	-	-	-	-	-	-	119	-	-	-	
34	Kho bạc NN tỉnh Kon Tum	145	-	-	-	-	-	145	-	-	-	-	-	-	-	-	145	-	-	-	
35	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum	16	-	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	-	
36	Bảo hiểm xã hội tỉnh (chi trả BHYT cho các đối tượng CS, hộ nghèo, HSSV và BHYT)	163.274	-	-	-	-	-	134.412	-	-	-	-	-	5.996	-	-	62	28.861	28.861	-	
37	Cục Thuế tỉnh (chi hoàn thuế DN)	4.236	-	-	-	-	-	4.236	-	-	-	-	-	-	-	-	4.236	-	-	-	
38	Sư Đoàn 10	4	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	
39	Ban quản lý DA Kon Tum Liên Hợp quốc	73.154	-	-	-	-	-	73.154	-	-	-	-	-	-	-	-	73.154	-	-	-	
40	Trung tâm Công nghệ thông tin	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
41	Trung tâm giới thiệu việc làm	25	-	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
42	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Kon Tum	7.200	-	7.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
43	BQL các dự án 98	70.687	-	2.403	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
44	Trung tâm giáo dục thường xuyên	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
45	Trung tâm y tế huyện Kon Plông	7.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
46	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	13.069	-	13.069	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
47	Bệnh viện y học cổ truyền	13.294	-	13.294	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	Đơn vị đầu tư phát triển lâm nghiệp và các BQL	59.714	18.171	18.171	0	0	0	154	0	0	0	0	0	0	154	0	41.389	40.350	1.039	0	
1	BQL DA 5 triệu CV ĐPT LNCN & DV Đak Glai	225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225	225	-	-	
2	BQL DA 5 triệu CV ĐPT LNCN & DV Đak Tô	6.525	836	836	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.689	4.630	1.039	-	
3	BQL DA 5 triệu CV ĐPT LNCN & DV Kon Plông	1.820	516	516	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.304	1.304	-	-	
4	BQL DA 5 triệu CV ĐPT LNCN & DV Kon Rẫy	1.300	336	336	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	964	964	-	-	
5	BQL DA 5 triệu CV ĐPT LNCN & DV Sa Thầy	2.268	1.119	1.119	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.149	1.149	-	-	
6	BQL DA 5 triệu ha rừng LT Kon Tum	1.168	1.168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	BQL DA 5 triệu ha rừng LT Nước Mỹ	602	289	289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	BQL DA 5 triệu ha rừng tỉnh	22	22	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	314	314	-	-	
9	BQL Khu BTTN Ngọc Linh	3.533	326	326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.207	3.207	-	-	
10	BQL rừng phòng hộ Đak Ang	291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	291	291	-	-	
11	BQL rừng phòng hộ Đak Bô	3.263	408	408	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.855	2.855	-	-	
12	BQL rừng phòng hộ Đak Hà	2.177	657	657	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.521	1.521	-	-	
13	BQL rừng phòng hộ Đak Long	2.570	185	185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.385	2.385	-	-	
14	BQL rừng phòng hộ Đak Nhoong	4.520	551	551	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.969	3.969	-	-	
15	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	3.308	449	449	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.859	2.859	-	-	
16	BQL rừng phòng hộ Thạch Nhâm	7.073	684	684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.389	6.389	-	-	
17	BQL rừng phòng hộ Tà Mò Rông	3.188	1.582	1.582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.604	1.604	-	-	
18	BQL VQG Chư Mom Ray	4.524	182	182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.342	4.342	-	-	
19	BQL các dự án lâm nghiệp tỉnh Kon Tum	800	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đak Tô	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đak Hà	154	-	-	-	-	-	154	-	-	-	-	-	-	154	-	-	-	-	-	
22	BQL DA LN để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên tỉnh Kon Tum	7.884	5.561	5.561	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.323	2.323	-	-	
V	UBND các huyện, thành phố và đơn vị trực thuộc	508.718	86.829	86.829	0	6.861	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	421.849	339.292	0	82.597
1	UBND huyện Đak Glai	48.764	120	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.644	39.464	-	9.180

STT	Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Phân theo lĩnh vực										Trong đó				
			Trong đó: đầu tư XD/CB			Trong đó		Chi thường xuyên	An ninh, quốc phòng	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Y tế, Dân số KHH gia đình	Khoa học Công nghệ	Văn hóa thông tin và Du lịch, TDTT, PTTH	Đảm bảo XH	Môi trường	Kinh tế	QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi khác ngân sách	TW bổ sung mục tiêu, MTQG, CT 5 ưu tiên hạ rừng	TW BS có trình độ mục tiêu	Chương trình 05 ưu tiên hạ rừng	Chương trình MTQG
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục, Đ.T, DN	Khoa học, học, nghệ															
1	2	3=4+5+20	4=5+6	5	6	7	8	9=10+19	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=21+22+23	21	22	23
2	UBND huyện Đắk Hà	55.783	39.041	39.041		91		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.742	15.814		928	
3	UBND huyện Đắk Tô	26.271	4.370	4.370		138		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.901	19.244		2.657	
4	UBND huyện Kon Plong	101.321	8.265	8.265		446		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.056	63.541		29.515	
5	UBND huyện Kon Rẫy	44.713	5.670	5.670		1.619		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.044	36.504		2.340	
6	UBND huyện Ngọc Hồi	36.885	5.335	5.335		4.238		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.550	24.498		7.052	
7	UBND huyện Sa Thầy	54.608	19.954	19.954		114		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.654	26.508		8.146	
8	UBND huyện Tu Mơ Rông	82.150				215		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.150	59.623		22.527	
9	UBND thành phố Kon Tum	58.138	3.990	3.990				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54.149	54.096		53	
10	Trung tâm y tế huyện Đắk Tô	2	2	2				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
11	Trung tâm y tế huyện Đắk Glei	69	69	69				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
12	Trung tâm y tế thành phố Kon Tum	13	13	13				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/Tên dự án	Tổng mức đầu tư/ hoặc Tổng Dự toán	Lũy kế KLHT từ KC đến hết năm 2012	Lũy kế Thanh toán từ KC đến hết năm 2012	KẾ HOẠCH NĂM 2013					SỐ QUYẾT TOÁN NĂM 2013				
					Tổng số	Tr. Đó số dự tam ứng các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Tr. Đó thanh toán KL các năm trước chuyển sang	Chia theo nguồn vốn			
							Vốn trong nước	Tr. đó H/dồng khoán 3 điều 8			Vốn ngoài nước (TWBSC MT)(*)	Vốn trong nước	Tr. đó H/dồng khoán 3 điều 8	Vốn ngoài nước (TWBSC MT)
1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
	TỔNG SỐ:	10.135.005	3.077.040	3.386.962	1.256.838	314.852	1.237.332	-	19.506	911.600	118.016	890.450	-	21.149
	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP	8.007.833	3.068.799	3.378.721	912.349	314.852	912.349	-	-	638.185	118.016	635.412	-	2.773
	Giáo dục và đào tạo	462.258	340.955	349.513	56.303	7.803	56.303	-	-	52.730	7.589	49.958	-	2.773
	Nhóm B	53.544	40.898	40.898	212	-	212	-	-	212	-	212	-	-
1	Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành, tỉnh Kon Tum	53.544	40.898	40.898	212	-	212	-	-	212	-	212	-	-
	Nhóm C	408.714	300.057	308.615	56.091	7.803	56.091	-	-	52.518	7.589	49.745	-	2.773
2	Trường trung học cơ sở xã Đắk PNe, huyện Kon Rẫy	6.354	6.268	6.268	12	-	12	-	-	12	-	12	-	-
3	Trường Trung cấp nghề tỉnh Kon Tum	48.435	35.189	36.552	6.363	1.363	6.363	-	-	6.363	1.363	6.363	-	-
4	Trường phổ thông cơ sở cụm xã Văn Lem thuộc dự án Trung tâm cụm xã Văn Lem, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	23.153	1.281	1.293	10	-	10	-	-	10	-	10	-	-
5	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện KonPlông	16.760		14.457	84	-	84	-	-	84	-	84	-	-
6	Trường PTTH Ngô Máy - TX Kon Tum	22.838	14.541 5.543	5.756	213	213	213	-	-	-	-	-	-	-
7	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô (nay là Trường Tiểu học Lê Quý Đôn)	10.099	9.952	9.824	128	-	128	-	-	128	-	128	-	-
8	Trường tiểu học thị trấn số 01 huyện Sa Thầy	19.509	16.665	16.597	114	-	114	-	-	114	-	114	-	-
9	Xây dựng cơ sở vật chất Trường THCS Ia Chim, thị xã phố Kon Tum	2.362	1.963	1.927	32	-	32	-	-	26	-	26	-	-

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
10	Xây dựng cơ sở vật chất Trường THCS Lý Tự Trọng, thị xã phố Kon Tum				45	15	45			45	15	45		
11	Trường THCS Bàn trù Dân tộc thiểu số huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	22.943			4	4	4			4	4	4		
12	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Tu Mơ Rông	31.420	21.183	21.183	127	-	127			127	-	127		
13	Tăng cường năng lực dạy nghề thuộc Chương trình MTQG Giáo dục và Đào tạo đến năm 2010 (Nâng cấp mở rộng Trung tâm dạy nghề Măng Đen tỉnh Kon Tum)	28.344	30.021	30.021	32	-	32			32	-	32		
14	Trường THCS Đắk Long- xã Đắk Long, 8 phòng học	2.191	1.864	1.979	111	-	111			100	-	100		
15	Trung tâm dạy nghề Đắk Tô	48.435	51.137	51.137	7.766	1.008	7.766			7.766	1.008	7.766		
16	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề - Trung tâm dạy nghề huyện Đắk Hà	25.900	25.883	25.800	91	-	91			91	-	91		
17	Trung tâm dạy nghề huyện Kon Rẫy	15.858	13.335	13.335	2.100	-	2.100			1.607	-	1.607		
18	Trung tâm dạy nghề huyện Kon Rẫy				1.465	1.465	1.465			1.465	1.465	1.465		
19	Trung tâm dạy nghề huyện Kon Rẫy				1.090	-	1.090			-	-	-		
20	Trường mầm non sư phạm thực hành tỉnh	520	13.700	16.500	1.049	-	1.049			1.049	-	1.049		
21	Trường mầm non sư phạm thực hành tỉnh				10.882	2.800	10.882			10.882	2.800	10.882		
22	Trường THCS ĐắkRôWa; Hàng mục: Nhà học 10 phòng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ				1	-	1			1	-	1		
23	Trường THCS ĐắkRôWa; Hàng mục: Nhà học 10 phòng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	14.151	10.047	13.923	210	-	210			210	-	210		
24	Trường THCS ĐắkRôWa; Hàng mục: Nhà học 10 phòng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ				4	-	4			4	-	4		
25	Nhà ở tạm cho học sinh Trường phổ thông dân tộc nội trú Tu Mơ Rông		1.879	1.879	8	-	8			-	-	-		
26	Ký túc xá học sinh không có chế độ nội trú - Trường phổ thông Dân tộc nội trú Kon Long	1.866	1.823	1.823	8	-	8			-	-	-		
27	Trường THPT Phan Bội Châu, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Hàng mục: Nhà hiệu bộ, nhà học 6 phòng và các hạng mục phụ trợ).	6.109	5.831	5.831	51	-	51			51	-	51		
28	Trường Trung học cơ sở Lương Thế Vinh, thị trấn Đắk Tô; Hàng mục: Nền sân trường và đường nội bộ	1.207	1.326	1.326	-	-	-			-	-	-		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
29	Trường THPT Trường Chinh, thành phố Kon Tum (Hạng mục: Nhà hiệu bộ, đường đi từ cổng vào trường)	3.194	3.000	3.000	87	-	87			87	-	87		
30	Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Kon Tum (Hạng mục: Sân trường, nhà xe ô tô và sân bóng đá)	3.347	3.076	3.076	16	-	16			16	-	16		
31	Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Kon Tum (Hạng mục: Sân trường, nhà xe ô tô và sân bóng đá)				23	-	23			23	-	23		
32	Trường Tiểu học Pô Kô, điểm trường trung tâm (thôn Tu Peng), xã Pô Kô; Hạng mục: Nhà đa năng	1.190	1.185	1.185	645	-	645		-	645	-	-		645
33	Trường Tiểu học xã Đăk Rơ Nga, điểm trường thôn Đăk Dê; Hạng mục: Nhà học 02 phòng và nhà vệ sinh	657	644	644	102	-	102		-	102	-	-		102
34	Trường tiểu học thực hành sư phạm Kon Tum (Hạng mục: Nhà học 14 phòng, sân bóng đá, cổng - tường rào)	7.625	7.204	7.204	59	-	59			59	-	59		
35	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (Hạng mục: Nhà hiệu bộ)	2.950	2.876	2.876	15	-	15			15	-	15		
36	Ký túc xá cho học sinh không có chế độ nội trú trường THPT Lương Thế Vinh, huyện Đăk	1.443	1.302	1.290	13	-	13			13	-	13		
37	Mở rộng Trường mầm non Đăk Xú, HM: Nhà hiệu bộ, cổng tường rào, sân bê tông và giếng nước.	1.494	485	485	652	-	652			652	-	652		
38	Trung tâm dạy nghề huyện Ngọc Hồi.	14.816	5.411	6.000	5.000	-	5.000			4.238	-	4.238		
39	Trung tâm dạy nghề huyện Ngọc Hồi.				7.934	589	7.934			6.952	589	6.952		
40	Trường Mầm non xã Đăk Dục; HM: Giếng khoan, cổng tường rào, sân bê tông và các hạng mục khác.	1.379	889	889	334	-	334			334	-	334		
41	Trường tiểu học Kim Đồng xã Sa Sơn; Hạng mục: Giếng khoan và khung đỡ bồn nước	547	100	100	340	-	340			340	-	340		
42	Trường Tiểu học xã Đăk Rơ Nga, điểm trường thôn Đăk Mạnh 2; Hạng mục: Nhà học 02 phòng và nhà vệ sinh	766	629	629	629	-	629		-	629	-	-		629
43	Trường TH xã Đăk Phe, huyện Kon Rẫy; Hạng mục: Nhà học đa năng và nhà vệ sinh điểm trường chính, nhà vệ sinh điểm Kon Gộp.	1.862	1.384	1.384	855	-	855		-	855	-	-		855

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
44	Trường TH xã Đăk Rừng huyện Kon Rẫy, Hạng mục: Nhà học 01 phòng tại điểm trường chính và nhà vệ sinh tại điểm Kon Tuh.	578												272
45	Trường TH Kapakor Long xã Đăk Tô Re huyện Kon Rẫy, Hạng mục: Nhà học 01 phòng và nhà vệ sinh tại điểm trường chính.	574	472	472	272	-	272		-	272	-	-		269
46	Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy	16.878												
47	Trường trung học cơ sở Đăk Tăng (điểm trường thôn Đăk PRô), Hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng	958												
48	Hoạt động bảo vệ môi trường Nhóm B Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (giai đoạn 1)	159.919	77.903	77.978	12.075	75	12.075	-	-	11.089	60	11.089	-	-
		159.919	77.903	77.978	12.075	75	12.075	-	-	11.089	60	11.089	-	-
		159.919	77.903	77.978	12.075	75	12.075			11.089	60	11.089		
	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bất buộc	627.050	215.754	217.436	40.017	1.884	40.017	-	-	38.218	1.622	38.218	-	-
	Nhóm B	124.144	38.803	39.651	855	480	855	-	-	730	456	730	-	-
49	Làng thanh niên lập nghiệp biên giới Mô Rai tỉnh Kon tum	84.402			480	480	480			456	456	456		
50	Trụ sở Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	39.742			374	-	374			274	-	274		
	Nhóm C	502.906	36.218	36.586	39.162	1.404	39.162	-	-	37.488	1.166	37.488	-	-
51	Đường hầm Sê-Chi-huy cơ bản huyện Sa Thầy	19.774			671	-	671			671	-	671		
52	Trụ sở Tỉnh Đoàn Kon Tum	7.903			24	24	24			24	24	24		
53	Rà phá bom mìn vật nổ đất sản xuất nông nghiệp Tây Bắc Bờ Y	43.342	5.261	4.754	3	-	3			3	-	3		
54	Rà phá bom mìn vật nổ đất sản xuất nông nghiệp Tây Bắc Bờ Y				5	-	5			5	-	5		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
55	Tăng cường năng lực trong công tác lập, thực hiện kế hoạch phát triển KTXH & cung cấp các dịch vụXH cơ bản tỉnh Kon Tum	88.000	1.510	1.522	12	12	12			12	12	12		
56	Trụ sở khối Mặt trận đoàn thể huyện Kon Rẫy	6.994	4.556	4.556	800	-	800			651	-	651		
57	Tăng cường năng lực kiểm soát cho trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Bờ Y	9.814	2.629	2.667	37	37	37			-	-	-		
58	Trụ sở huyện uỷ huyện Kon Rẫy	14.545	10.041	10.041	2.700	-	2.700			2.354	-	2.354		
59	Trụ sở HĐND-UBND huyện Kon Rẫy	18.352	16.447	16.447	1.000	-	1.000			1.000	-	1.000		
60	Cải tạo, sửa chữa Tòa soạn Báo Kon Tum	1.982	1.779	1.774	18	-	18			18	-	18		
61	Trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ tỉnh Kon Tum	8.753	8.568	8.526	58	-	58			58	-	58		
62	Trường Quân sự địa phương tỉnh Kon Tum	19.172	14.938	14.938	3.430	-	3.430			3.430	-	3.430		
63	Quảng trường Trung tâm huyện Tu Mơ Rông	2.999	577	577	423	-	423			-	-	-		
64	Tiểu dự án thủy lợi Lạc Bông, xã Ngọc Lậy, huyện Tu Mơ Rông	7.386	1.197	1.197	0	-	0			-	-	-		
65	Tiểu dự án đường Tu Mơ Rông -Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông - thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung				60	60	60			60	60	60		
66	Tiểu dự án đường Tu Mơ Rông -Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông	18.412	3.427	3.606	1.223	119	1.223			1.222	119	1.222		
67	Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình đường Đăk Trăm - Đăk Rơ Ông - thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung				90	90	90			90	90	90		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
68	Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình đường Đắk Trâm - Đắk Rơ Ông	31.900	4.047	4.137	606	-	606			606	-	606		
69	Tiểu dự án đường Đắk Ba - Dục Nhầy II - thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các lĩnh vực miền Trung				28	28	28			28	28	28		
70	Tiểu dự án đường Đắk Ba - Dục Nhầy II	6.152	785	813	162	-	162			162	-	162		
71	Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình đường Kô Xia - Lạc Bông - thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các lĩnh vực miền Trung				89	89	89			89	89	89		
72	Tiểu dự án đầu tư xây dựng công trình đường Kô Xia - Lạc Bông	29.820	3.196	3.285	1.895	-	1.895			1.895	-	1.895		
73	Trụ sở Đảng ủy HĐND - UBND xã Măng Bút, huyện Kon Plong	4.783	4.432	4.432	9	-	9			-	-	-		
74	Tiểu dự án đường giao thông nông thôn Đắk Long	42.500	3.333	4.048	2.512	715	2.512			2.512	715	2.512		
75	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc của Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	986	813	817	4	-	4			4	-	4		
76	Trụ sở phòng Văn hoá - Thông tin huyện Tu Mơ Rông	4.373	4.000	4.000	370	-	370			68	-	68		
Mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội vụ, Hàng														
77	mục: Nhà làm việc Ban thi đua khen thưởng, Ban Tôn giáo, Phòng Quản lý công tác thanh niên	5.815	5.493	5.709	260	-	260			260	-	260		
78	Mở rộng trụ sở làm việc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Kon Tum	15.658	10.270	10.300	5.030	30	5.030			5.020	30	5.020		
79	Trụ sở làm việc Ban chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự khu vực Nam Sa Thầy	11.217	9.334	9.334	74	-	74			74	-	74		
80	Điểm dân quân thường trực 5 xã (xã Mường Hoong, Ngọc Linh - huyện Đắk Glei, xã Măng Rì, Tê Xăng, Ngọc Lậy - Huyện Tu Mơ Rông).	4.182	4.036	4.000	34	-	34			34	-	34		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
81	Trụ sở làm việc xã Đắk Rơ Ông huyện Tu Mơ Rông	4.993	4.420	4.420	1	-	1			1	-	1		
82	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Kon Đào, huyện Đắk Tô	4.965	4.000	4.000	947	-	947			947	-	947		
83	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Pô Kô, huyện Đắk Tô	4.997	4.000	4.000	957	-	957			957	-	957		
84	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Đắk Long, huyện Đắk Glei.	4.973	3.600	3.600	1.350	-	1.350			1.270	-	1.270		
85	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đắk Pét, (HIM: Nhà làm việc và các công trình phụ trợ).	4.990	4.000	4.000	970	-	970			957	-	957		
86	Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước	18.750			100	100	100			-	-	-		
87	Trụ sở huyện ủy KonPlông	2.351	2.133	2.133	-	-	-			-	-	-		
88	Trụ sở làm việc các Ban Quản lý dự án - Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.917			9.708	-	9.708			9.708	-	9.708		
89	Trụ sở phòng Dân tộc huyện Tu Mơ Rông	3.406			3.401	-	3.401			3.296	-	3.296		
90	Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2001-2005	18.750			100	100	100			-	-	-		
	Hoạt động dịch vụ khác	14.330	97	97	5.000	-	5.000	-	-	3.754	-	3.754	-	-
	Nhóm C	14.330	97	97	5.000	-	5.000	-	-	3.754	-	3.754	-	-
91	Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum (1093243)	14.330	97	97	5.000	-	5.000			3.754	-	3.754		
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52.825	3.863	5.225	8.193	1.337	8.193	-	-	7.729	1.337	7.729	-	-
	Nhóm C	52.825	3.863	5.225	8.193	1.337	8.193	-	-	7.729	1.337	7.729	-	-
92	Bồi thường GPMB Tiểu Dự án Giao Thông nông thôn Đắk Long, Kon Plong	3.887	728	764	36	36	36			35	35	35		
93	Đầu tư hệ thống thông tin giới thiệu việc làm, hệ thống thông tin thị trường lao động	503	445	470	25	-	25			25	-	25		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
94	Đầu tư trung tâm giới thiệu việc làm	48.435	2.689	3.991	8.133	1.302	8.133			7.669	1.302	7.669		
	Hoạt động khoa học, công nghệ	16.031	6.031	6.112	7.628	81	7.628	-	-	7.617	81	7.617	-	-
	Nhóm C	16.031	6.031	6.112	7.628	81	7.628	-	-	7.617	81	7.617	-	-
95	Tin học hoá hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2006-2010 (Dự án 06)	5.689	5.727	5.727	170	-	170			160	-	160		
96	Hệ thống nhà lưới và một số hạng mục cấp thiết tại vườn thực nghiệm Kon Plông	10.342	304	386	7.457	81	7.457			7.457	81	7.457		
	Hoạt động văn hóa, thể thao và giải trí	182.917	47.383	48.649	28.762	1.289	28.762	-	-	28.292	1.012	28.292	-	-
	Nhóm B	36.171	3.961	4.688	5.487	727	5.487	-	-	5.031	450	5.031	-	-
97	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Ngục Đắk Glei.	36.171	3.961	4.688	3.210	450	3.210			3.031	450	3.031		
98	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Ngục Đắk Glei.				2.277	277	2.277			2.000	-	2.000		
	Nhóm C	146.746	43.422	43.961	23.275	562	23.275	-	-	23.261	562	23.261	-	-
99	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh	42.400	1.000	1.000	827	-	827			827	-	827		
100	Tôn tạo, phục hồi, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh Ủy Kon Tum	81.760	30.025	30.587	12.563	562	12.563			12.562	562	12.562		
101	Sửa chữa Nhà tập luyện thể dục thể thao tỉnh Kon Tum				65	-	65			65	-	65		
102	Sửa chữa Nhà tập luyện thể dục thể thao tỉnh Kon Tum	972	969	900	5	-	5			5	-	5		
	Đầu tư tôn tạo, bảo tồn và phát triển làng văn													
103	hóa - du lịch Kon Tu Răng, xã Măng Cảnh, huyện Kon Plong	17.800	7.830	7.830	9.770	-	9.770			9.770	-	9.770		
104	Tượng đài văn hóa huyện Đắk Hà	3.814	3.598	3.644	47	-	47			34	-	34		
	Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản	2.343.533	613.756	696.364	244.500	82.642	244.500	-	-	156.252	23.642	156.252	-	-
	Nhóm B	819.277	176.402	254.962	128.842	78.653	128.842	-	-	68.316	20.933	68.316	-	-
105	Sửa chữa, nâng cấp công trình Đắk Prông - huyện Đắk Hà	62.746	57.449	57.356	21	-	21			21	-	21		
106	Sửa chữa, nâng cấp công trình Đắk Prông - huyện Đắk Hà				44	-	44			44	-	44		
107	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng và Tái định cư các làng đồng bào dân tộc	198.958	26.173	26.173	1.637	-	1.637			1.637	-	1.637		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
108	Kê chống sạt lở bờ sông Pô Kô (đoạn qua thị trấn huyện Đắkglei)	51.785	13.867	17.000	64	64	64			22	22	22		
109	Kê chống sạt lở bờ sông Pô Kô (đoạn qua thị trấn huyện Đắkglei)				3.069	3.069	3.069			3.066	3.066	3.066		
110	Kê chống sạt lở sông ĐắkBla, đoạn qua làng Plei Đôn và Kon Rờ Bàng TP Kon Tum	389.142	39.408	104.850	5.840	840	5.840			5.329	840	5.329		
111	Kê chống sạt lở sông Đắk la, đoạn qua làng Plei Đôn và làng Kon Rờ Bàng - thành phố Kon Tum				12.000	-	12.000			12.000	-	12.000		
112	Kê chống sạt lở sông Đắk La, đoạn qua làng Plei Đôn và Kon Rờ Bàng thành phố Kon Tum				64.602	64.602	64.602			6.928	6.928	6.928		
113	Bố trí dân cư tái định cư nội vùng huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	82.111	10.283	10.283	5.525	-	5.525			4.969	-	4.969		
114	San ủi mặt bằng khu tái định cư thôn Đông Nây xã Đắk Man, (thuộc dự án Bỏ trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đắk Gle)	3.621	3.180	3.180	465	-	465			465	-	465		
115	Kê chỉnh trị suối Đắk Ter, huyện Tu Mơ Rông				12.204	3.028	12.204			12.204	3.028	12.204		
116	Kê chỉnh trị suối Đắk Ter, huyện Tu Mơ Rông	30.915	26.042	36.120	23.371	7.050	23.371			21.632	7.050	21.632		
	Nhóm C	1.416.705	436.745	440.792	107.549	3.680	107.549			86.865	2.438	86.865		
117	Nhà làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Nham	3.873	3.811	3.818	7	-	7			7	-	7		
118	Dự án Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH)				5.153	-	5.153			2.323	-	2.323		
119	Dự án Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH)	233.440	25.223	25.223	1.710	-	1.710			1.710	-	1.710		
120	Dự án Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH)				562	-	562			562	-	562		
121	Dự án Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH)				3.314	-	3.314			3.289	-	3.289		
122	Dự án Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (FLITCH)				62	-	62			-	-	-		
123	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đắk Prông, huyện Sa Thầy	8.112	7.110	6.980	130	-	130			130	-	130		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
143	Cầu treo thôn 12 xã Măng Cánh	499	419	414	1	-	1			1	-	1		
144	Đường GTNT thôn Núi Vai xã Đắk KRoong	1.326	1.275	1.261	2	-	2			2	-	2		
145	Thủy lợi Đắk Ga	648	597	590	1	-	1			1	-	1		
146	Đường vào khu sản xuất Dục Lang xã Đắk Long	3.501	3.100	3.066	6	-	6			6	-	6		
147	Thủy lợi Róc Nậm	391	335	331	1	-	1			1	-	1		
148	Thủy lợi Thôn 1 (kon Du) xã Măng Cánh, huyện Kon Plong	637	457	452	1	-	1			1	-	1		
149	Thủy lợi Long Láy xã Ngọc Yếu	1.771	1.714	1.711	3	-	3			3	-	3		
150	Kiến cổ hóa kênh Nông Nhảy 1	738	581	574	1	-	1			1	-	1		
151	Thủy lợi Đắk Dé, xã Đắk Rơ Nga, huyện Đắk Tô	428	31	31	1	-	1			1	-	1		
152	Sửa chữa đường GTNT Peng Prông	313	221	219	0	-	0			0	-	0		
153	Đường giao thông nông thôn thôn 10 xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy	401	373	369	1	-	1			1	-	1		
154	Đường giao thông nông thôn thôn 5 xã PỜ Ế huyện Kon Plong	2.468	2.407	2.381	4	-	4			4	-	4		
155	Đường giao thông thôn 3 xã Tân lập, huyện Kon Rẫy	541	477	472	1	-	1			1	-	1		
156	Đường giao thông xã Măng Bút	990	902	893	1	-	1			1	-	1		
157	Đường đi khu sản xuất thôn Dục Nhảy 1+3 xã Đắk Dục	1.380	1.340	1.326	2	-	2			2	-	2		
158	Cầu treo dân sinh thôn Rì Nậm	490	433	428	1	-	1			1	-	1		
159	Cầu treo dân sinh xã Đắk Ring	601	596	590	1	-	1			1	-	1		
160	Kiến cổ hóa kênh thủy lợi Ngọc Yên	613	528	523	1	-	1			1	-	1		
161	Cầu treo dân sinh thôn Giang Lố 1	724	722	716	1	-	1			1	-	1		
162	Đường giao thông nông thôn thôn 9	492	260	256	1	-	1			1	-	1		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
163	Thủy lợi Đắk Wát	1.137	1.032	1.021	2	-	2			2	-	2		
164	Cầu treo Pen Xai Pèng	444	408	404	1	-	1			1	-	1		
165	Thủy lợi ĐắkWang	551	524	518	1	-	1			1	-	1		
166	Đường GTNT thôn 12 xã Đắk Ruồng	401	365	361	1	-	1			1	-	1		
167	Thủy lợi Đắk Tum	679	609	602	1	-	1			1	-	1		
168	Đường GTNT Đòng Lốc	500	445	440	1	-	1			1	-	1		
169	Đường giao thông nông thôn thôn 11, xã Hiếu, huyện KonPlông	442	359	358	1	-	1			1	-	1		
170	Cầu bản thôn 3 xã Kon Đào	757	687	680	1	-	1			1	-	1		
171	Ngầm xã Măng Bút	350	308	308	1	-	1			1	-	1		
172	Đường liên thôn Đắk Rẻ 1 - Đắk Rẻ 2 xã Đắk Na - huyện Tu Mơ Rông	1.508	1.305	1.302	2	-	2			2	-	2		
173	Thủy lợi Đắk Dền xã Đắk Pét, huyện Đắk Glei	314	259	258	1	-	1			1	-	1		
174	Thủy lợi Đắk Túc xã Đắk Krong, huyện Đắk Glei	926	795	794	1	-	1			1	-	1		
175	Cầu treo Đắk Bo, xã Đắk Krong, huyện Đắk Glei	443	350	350	1	-	1			1	-	1		
176	Cầu treo dân sinh Đắk Rẻ 2 xã Đắk Na, huyện Tu Mơ Rông	996	863	862	1	-	1			1	-	1		
177	Đường GTNT thôn Đắk Tang-Xuân Tân và đường GTNT thôn Đắk Tang	857	772	771	1	-	1			1	-	1		
178	Sửa chữa đường GTNT tổ 5 thôn Ngọc Hải	1.144	807	809	2	-	2			2	-	2		
179	Thủy lợi xã Đắk Biô	1.541	1.528	1.525	2	-	2			2	-	2		
180	Cầu treo xã Xốp	1.502	1.492	1.489	2	-	2			2	-	2		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
181	Thủy lợi Đăk Chơ 2, xã Ngọc Tú, huyện Đăk Tô; Hạng mục: Cùm đầu mối, sửa chữa kênh chính và công trình trên kênh	1.907	1.599	1.596	3	-	3			3	-	3		
182	Đường GTNT thôn Long Dôn - xã Đăk Ang - huyện Ngọc Hồi	664	617	616	1	-	1			1	-	1		
183	Kiến cổ hóa kênh Đăk Vít thôn Năng Nhỏ 1+2 xã Đăk Sao; Hạng mục: Kênh và công trình kênh trên	538	573	582	1	-	1			1	-	1		
184	Mở rộng đường từ UBND xã Tu Mơ Rông đi Tu Cáp; Hạng mục: Mở rộng mặt đường	875	768	767	1	-	1			1	-	1		
185	Đường giao thông nông thôn Kon Pia xã Đăk Hà huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2.585	2.276	2.271	4	-	4			4	-	4		
186	Cấp nước sinh hoạt thôn Đông Lốc; Hạng mục: Đầu mối, bể lắng lọc chậm, đường ống, bồn chứa, hồ van	409	392	391	1	-	1			1	-	1		
187	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Boong; Hạng mục: Đường ống, Bể lắng lọc, Bồn chứa, Hồ van	579	476	475	1	-	1			1	-	1		
188	Đường GTNT thôn Đăk Lanh xã Măng Bút; Hạng mục: Nền đường và công trình thoát nước	968	873	871	2	-	2			2	-	2		
189	Sửa chữa đường GTNT thôn 7 xã Pờ Ê; Hạng mục: Nền đường và công trình thoát nước	842	743	741	1	-	1			1	-	1		
190	Kiến cổ hóa kênh nương Đăk Kôi; Hạng mục: Kênh chính, kênh N1, N1-1, N3 và công trình trên kênh	1.802	1.466	1.463	3	-	3			3	-	3		
191	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Pring	543	464	463	1	-	1			1	-	1		
192	Cầu treo Đăk Mô Ham xã Pô Kô	1.070	1.063	1.062	2	-	2			2	-	2		
193	Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Ia xã Ngọc Linh	988	913	911	2	-	2			2	-	2		
194	Cầu treo làng Đun xã Mường Hoong	146	129	129	1	-	1			1	-	1		
195	Đường giao thông nông thôn thôn Ngọc Tiên	214	152	152	1	-	1			1	-	1		
196	Cầu treo dân sinh Gia Tun	902	752	750	1	-	1			1	-	1		
197	Đường từ cầu treo Hào Nưa đi Đăk Kan - Sa Loong	667	610	609	1	-	1			1	-	1		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
1														
198	Thủy lợi Đắk Nga xã Đắk Phe	879	812	812	1	-	1			1	-	1		
199	Đường GTNT thôn Kon Leng 1 xã Đắk Long	707	549	547	1	-	1			1	-	1		
200	Thủy lợi Đắk Ác xã Đắk Long; Hàng mục: Cúm đầu mối, kênh và công trình trên kênh	782	781	780	1	-	1			1	-	1		
201	Cầu treo dân sinh Đắk Gô, xã Đắk Krong, huyện Đắk Glei	499	408	407	1	-	1			1	-	1		
202	Thủy lợi Đắk Rúl, xã Đắk Xù, huyện Ngọc Hồi	504	421	420	1	-	1			1	-	1		
203	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Peng Seil, xã Đắk Pét, huyện Đắk Glei	452	405	404	1	-	1			1	-	1		
204	Nước sinh hoạt thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	620	328	327	1	-	1			1	-	1		
205	Cầu treo thôn 2, xã Đắk Kôi, huyện Kon Rẫy	375	284	283	1	-	1			1	-	1		
206	Cầu treo thôn 8, xã Ngọc Tem, huyện KonPlông	795	694	693	1	-	1			1	-	1		
207	Đường GTNT thôn 8, xã Ngọc Tem, huyện KonPlông	798	277	277	1	-	1			1	-	1		
208	Sửa chữa đường GTNT thôn 1 xã Tân Cảnh	369	376	376	1	-	1			1	-	1		
209	Đường giao thông thôn 6 xã Kon Đào	423	429	428	1	-	1			1	-	1		
210	Cầu bắc Kon Tu Dốp 2; Hàng mục: Cầu bắc & đường hai đầu cầu	482	493	492	1	-	1			1	-	1		
211	Cầu treo Đắk Xanh xã Vân Lem	534	1.452	1.449	1	-	1			1	-	1		
212	Đường GTNT thôn 1 và thôn 5 xã Diên Bình	1.635	1.049	1.047	3	-	3			3	-	3		
213	Cầu treo dân sinh xã Đắk Trăm	1.139	517	516	2	-	2			2	-	2		
214	Cổng + tràn liên hợp thôn Kon Cung xã Đắk Sao, huyện Tư Mờ Rông	649	278	278	1	-	1			1	-	1		
215	Cầu treo làng Đun xã MưỜng Hoang	327			1	-	1			1	-	1		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
216	Thủy lợi Đắk Hnia, xã Đắk Tôr Kan, huyện Tu Mơ Rông	14.813	13.941	14.073	132	132	132			-	-	-		
217	Chương trình đầu tư dự án Vườn quốc gia Chư Mom Ray	29.800	24.711	26.390	1.679	1.679	1.679			764	764	764		
218	Trạm khuyến nông khuyến lâm. Hạng mục: Nhà làm việc + các hạng mục khác	2.381	97	811	2.299	714	2.299			2.293	714	2.293		
219	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cơ sở - Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Long, tỉnh Kon Tum	5.145	3.398	3.398	16	-	16			8	-	8		
220	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cơ sở - Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Ang, tỉnh Kon Tum	4.529	3.622	3.599	23	-	23			23	-	23		
221	Đập dâng nước Ya Mô, huyện Sa Thầy	26.410	25.239	25.266	76	-	76			76	-	76		
222	Dự án trồng thí điểm cây thông CARIBE (thuộc Dự án tổng quan trồng mới 5 triệu ha rừng tỉnh Kon Tum)	185.289	268	268	22	-	22			22	-	22		
223	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	5.374	5.011	5.011	373	-	373			370	-	370		
224	Bảo tồn và phát triển sâm Ngọc Linh có tham gia của cộng đồng	15.422	6.206	6.206	961	-	961			961	-	961		
225	Bảo tồn và phát triển sâm Ngọc Linh có tham gia của cộng đồng				1.039	-	1.039			1.039	-	1.039		
226	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cơ sở - Công ty Đầu tư phát triển Lâm nông công nghiệp và dịch vụ Sa Thầy	7.501	2.922	2.896	26	-	26			-	-	-		
227	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất - BQLDA 5tr C.ty Đăkglai	6.842	5.271	5.411	189	140	189			189	140	189		
228	Thủy lợi Ká ha, huyện Đắk Hà	7.147	3.420	3.480	60	60	60			-	-	-		
229	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đắk Sờ Rét, huyện Kon Rẫy	7.363	7.177	7.028	150	-	150			150	-	150		
230	Thủy lợi Đắk Mát, huyện Đắk Hà	3.727	3.540	3.400	58	-	58			58	-	58		
231	Thủy lợi Đắk Mát, huyện Đắk Hà				82	-	82			82	-	82		
232	ĐA Định canh Định cư tập trung thôn Mô Pá, xã Đắk Hà, huyện Tu Mơ Rông	11.262	10.239	10.239	279	-	279			-	-	-		
233	Dự án định canh định cư tập trung thôn Tu Rét xã Đắk Nén	10.054	5.677	5.677	1.957	-	1.957			1.491	-	1.491		

1	2	3	4	5	6-8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
234	Chuyển hóa rừng giống (thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng cơ sở - BQLDA 5 triệu ha rừng Công ty đầu tư Phát triển lâm nông công nghiệp và dịch vụ Đắk Tô)	2.264	1.125	1.198	200	-	200			158	-	158		
235	Đã chuyển hóa rừng giống_ BQL DA 5 triệu C ty Đắk Tô				142	73	142			142	73	142		
236	Kiên cố hoá kênh Đập nước Pui, huyện Đắk Tô	1.068	1.028	1.035	10	-	10			10	-	10		
237	Đóng mốc ranh giới 3 loại rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng) trên địa bàn tỉnh Kon Tum				53	-	53			53	-	53		
238	Đóng mốc ranh giới 3 loại rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng) trên địa bàn tỉnh Kon Tum	13.336	12.309	12.119	78	-	78			78	-	78		
239	Đóng mốc ranh giới 3 loại rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng) trên địa bàn tỉnh Kon Tum				240	-	240			240	-	240		
240	Đóng mốc ranh giới 3 loại rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng) trên địa bàn tỉnh Kon Tum				55	-	55			55	-	55		
241	Đã hỗ trợ trồng rừng SX - BQLDA HT trồng rừng sản xuất huyện Tu Mơ Rông	21.749	3.577	3.577	1.034	-	1.034			-	-	-		
242	Dự án định canh, định cư tập trung thôn Đắk Kìng 1A và thôn Đắk Kìng 1B, xã Ngọc Lầy, huyện Tu Mơ Rông	68.665		-	4.070	-	4.070			3.137	-	3.137		
243	Dự án định canh, định cư tập trung thôn Ba Khen và thôn Long Trơ, xã Vân Xuối huyện Tu Mơ Rông	8.874	5.333	5.333	0	-	0			-	-	-		
244	Trạm kiểm lâm xã Đắk Choong, huyện Đắk Glei. Hàng mục: Cổng tường rào, sân bê tông và đường bê tông	373	339	341	1	-	1			1	-	1		
245	Trạm kiểm lâm xã Ngọc Linh, huyện Đắk Glei. Hàng mục: Cổng tường rào, sân bê tông và đường bê tông	278	253	254	1	-	1			1	-	1		
246	Trạm kiểm lâm xã Xốp, huyện Đắk Glei. Hàng mục: Cổng tường rào, sân bê tông và đường bê tông	281	257	258	1	-	1			1	-	1		
247	Trạm kiểm lâm xã Đắk Man, huyện Đắk Glei. Hàng mục: Cổng tường rào, sân bê tông và đường bê tông	273	249	250	1	-	1			1	-	1		
248	Đường giao thông nông thôn kết hợp phòng cháy chữa cháy rừng_ BQL DA 5 triệu Đắk Glei	6.806			36	36	36			36	36	36		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
249	Sửa chữa trần xã lũ đập Thủy lợi Đắk Tin, huyện Đắk Glei.Hạng mục: Đường trần xã lũ, kẻ bảo vệ mái	3.000	2.980	2.974	6	-	6			6	-	6		
250	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối thủy lợi Đắk Nè 2	9.622	8.420	8.420	2	-	2			-	-	-		
251	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối thủy lợi Đắk Chờ 1	5.284	5.270	5.237	41	-	41			41	-	41		
252	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối thủy lợi Đắk Chờ 1				4	-	4			4	-	4		
253	Định canh định cư tập trung cụm Tu Kú, xã Ngọc Linh, huyện Đắk Glei.	11.074	1.675	1.675	5.280	-	5.280			5.276	-	5.276		
254	Hạ tầng trường Mầm non và Tiểu học thôn Kon Riêng xã Đắk Choong. (thuộc dự án Bố trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đắk Glei).	4.967			1.333	-	1.333			1.333	-	1.333		
255	San ủi mặt bằng mở rộng điểm tái định cư thôn Đắk Đoạt xã Đắk Pét (giai đoạn II)	4.996	4.783	4.783	577	-	577			577	-	577		
256	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	17.195	2.189	2.189	764	-	764			763	-	763		
257	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông				207	-	207			207	-	207		
258	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông				231	-	231			227	-	227		
259	DA BVPT 2011-2015, BQL RPH Tu Mơ Rông				1.220	61	1.220			1.220	61	1.220		
260	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông				265	-	265			265	-	265		
261	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng C.ty ĐTPT LNCN & DV Sa Thầy	11.155	517	517	825	-	825			675	-	675		
262	DA BVPT 2011-2015, Ban 5tr C.ty Sa Thầy				444	-	444			444	-	444		
263	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng C.ty ĐTPT LNCN & DV Sa Thầy				1.149	-	1.149			1.149	-	1.149		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Thạch Nham				3.046	-	3.046			3.033	-	3.033		
264	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Thạch Nham				66	-	66			-	-	-		
265	DA BVPTTR 2011-2015, BQL RPH Thạch Nham				676	-	676			676	-	676		
266	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	42.394	4.518	4.518	3.356	-	3.356			3.356	-	3.356		
267	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015	372	7.762	8.123	-	-	-			-	-	-		
268	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015				143	-	143			-	-	-		
269	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015				459	-	459			260	-	260		
270	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015				1.794	-	1.794			689	-	689		
271	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng C.ly DTPPT LNCN & DV Kon Plong	32.089	1.043	1.043	188	-	188			188	-	188		
272	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng C.ly DTPPT LNCN & DV Kon Plong				328	-	328			328	-	328		
273	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng C.ly DTPPT LNCN & DV Kon Plong				887	-	887			615	-	615		
274	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	35.586	1.810	1.810	2.441	-	2.441			1.684	-	1.684		
275	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh				551	-	551			321	-	321		
276	DA BVPTTR 2011-2015, Ban Sitr LT Nưóc Mỹ				289	-	289			289	-	289		
277	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh				1.562	-	1.562			1.523	-	1.523		
278	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Ang	10.730	549	549	76	-	76			76	-	76		
279														

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
280	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Ang				216	-	216			191	-	191		
281	DA BVPTTR 2011-2015, BQL RPH Đắk Biô				884	-	884			884	-	884		
282	DA BVPTTR 2011-2015, BQL RPH Đắk Biô				408	-	408			408	-	408		
283	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Biô	15.022	1.433	1.433	2.279	-	2.279			1.970	-	1.970		
284	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Hà	13.430	1.190	1.490	1.642	-	1.642			1.158	-	1.158		
285	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Hà				177	-	177			35	-	35		
286	DA BVPTTR 2011-2015, RPH Đắk Hà				622	300	622			622	300	622		
287	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Hà				363	-	363			363	-	363		
288	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Long	19.437	856	856	2.328	-	2.328			1.818	-	1.818		
289	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Long				-	-	-			-	-	-		
290	DA BVPTTR 2011-2015, BQL RPH Đắk Long				185	-	185			185	-	185		
291	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Long				565	-	565			558	-	558		
292	Nhà bảo vệ rừng- Ban quản lý rừng phòng hộ. Đắk Nhoong (Hạ tầng thuộc dự án bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2011-2015				2	-	2			-	-	-		
293	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Nhoong	19.465	2.280	2.280	2.275	-	2.275			1.807	-	1.807		
294	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Nhoong				375	-	375			375	-	375		
295	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Nhoong				184	-	184			84	-	84		
296	DA BVPTTR 2011-2015, BQL RPH Đắk Nhoong				467	-	467			467	-	467		
297	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Đắk Nhoong				1.296	-	1.296			1.202	-	1.202		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
298	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy	22.546	1.577	1.768	3.346	191	3.346			2.388	191	2.388		
299	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy				449	-	449			449	-	449		
300	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy				471	-	471			471	-	471		
301	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng C.ty DTPT LNCN & DV Đắk Tô	68.941	2.121	2.121	5.486	-	5.486			3.532	-	3.532		
302	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng C.ty DTPT LNCN & DV Đắk Tô				559	-	559			559	-	559		
303	DA BVPTTR 2011-2015, Ban Sứ C.ty Đắk Tô				136	-	136			136	-	136		
304	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng C.ty DTPT LNCN & DV Đắk Tô				353	-	353			-	-	-		
305	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng Lâm trường Kon Tum	11.782	84	84	1.195	-	1.195			1.105	-	1.105		
306	DA BVPTTR 2011-2015, Ban tr LT Kon Tum				62	-	62			62	-	62		
307	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng Lâm trường Kon Tum				400	-	400			291	-	291		
308	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng C.ty DTPT LNCN & DV Kon Rẫy	28.559	195	195	140	-	140			140	-	140		
309	DA BVPTTR 2011-2015, Ban Sứ C.ty Kon Rẫy				195	-	195			195	-	195		
310	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQLDA 5 tr ha rừng C.ty DTPT LNCN & DV Kon Rẫy				964	-	964			964	-	964		
311	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	47.911	1.429	1.429	840	-	840			840	-	840		

1	2	3	4	5	6-8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
312	Dự án bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray				1.782	-	1.782			148	-	148		
313	DA BVPTR 2011-2015, BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray				34	-	34			34	-	34		
314	Dự án bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 của BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray				1.659	-	1.659			1.659	-	1.659		
315	San ủi mặt bằng khu tái định cư thôn Kon Riêng xã Đắk Choong (GD III)	4.816	3.959	3.959	673	-	673			673	-	673		
316	Công trình đường nội vùng - BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	861	720	720	137	-	137			137	-	137		
317	Nhà bảo vệ rừng - Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Nhoong	600	425	585	585	160	585			585	160	585		
318	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng gia đoạn 2011-2015 của BQL dự án 5 triệu ha rừng Công ty ĐPT LNCN và DV Đắk Glei (CBĐT)	288		-	-	-	-			-	-	-		
319	DA BVT Ngoc Hoi	258,408	30	30	30	-	30			-	-	-		
320	Thủy lợi Cô Si, xã Ngọc Yếu; Hạng mục: Đập đầu mối, kênh và công trình trên kênh	4.000			4.000	-	4.000			3.348	-	3.348		
321	Thủy lợi Pu Tà, xã Măng Rí; Hạng mục: Đập đầu mối, kênh và công trình trên kênh	4.996			4.990	-	4.990			3.465	-	3.465		
322	Thủy lợi Bàu Ve, xã Đắk Na	4.500			4.500	-	4.500			4.136	-	4.136		
323	Dự án giảm nghèo khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	81.760			1.512	-	1.512			1.460	-	1.460		
324	Dự án đầu tư xây dựng Vườn quốc gia Chư Mom Ray - Giai đoạn năm 2013-2015, huyện Sạ Thầy, tỉnh Kon Tum	39.833			1.956	-	1.956			1.079	-	1.079		
325	Thí điểm giao đất giao rừng cho các hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum	4.394	4.078	4.038	39	-	39			39	-	39		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
326	Dự án phòng hộ, đặc dụng (thuộc Dự án tổng mới 5 triệu ha rừng cơ sở - Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Long)	5.145			20	20	20			-	-	-		
327	Dự án phòng hộ, đặc dụng (thuộc Dự án tổng mới 5 triệu ha rừng cơ sở - Công ty đầu tư phát triển lâm nông công nghiệp và dịch vụ KonPlông)	14.650	649	749	100	100	100			-	-	-		
	DAKPN	107.551	609	610	8.109	309	8.109	-	-	1.070	270	1.070	-	-
328	Dự án phòng hộ, đặc dụng (thuộc Dự án tổng mới 5 triệu ha rừng cơ sở - Công ty đầu tư phát triển lâm nông công nghiệp và dịch vụ Đắk Tô)	16.691	9	10	1	1	1			-	-	-		
329	Xây dựng Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2010-2020	1.426			248	248	248			248	248	248		
330	DA BVPTTR 2011-2015, Ban tr LT Kon Tum				22	22	22			22	22	22		
331	Dự án phòng hộ đặc dụng (thuộc dự án tổng mới 5 triệu ha rừng cơ sở _Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Long)				38	38	38			-	-	-		
332	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Kon Plông	87.434	-	-	7.000	-	7.000			-	-	-		
333	Chương trình hỗ trợ quản lý rừng bền vững, thương mại và tiếp thị lâm sản chính tại Việt Nam _Giai đoạn 3(2012-2014)	2.000	600	600	800	-	800			800	-	800		
	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước, hơi nước và điều hòa không khí	136.123	62.065	64.361	23.381	2.296	23.381	-	-	20.737	1.439	20.737	-	-
	Nhóm B	35.273	29.322	29.322	179	-	179	-	-	41	-	41	-	-
334	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Kon Plông, huyện Kon Plông	35.273	29.322	29.322	179	-	179			41	-	41		
	Nhóm C	100.850	32.743	35.039	23.201	2.296	23.201	-	-	20.696	1.439	20.696	-	-
335	Làng nghề truyền thống tiểu thủ công nghiệp huyện Đắk Hà - hạng mục: hệ thống cấp nước tổng thể	843	39	175	136	136	136			136	136	136		
336	Cấp nước sinh hoạt xã Đắk La, huyện Đắk Hà	22.280	17.834	17.834	5.176	-	5.176			5.079	-	5.079		
337	Lưới điện khu dân cư phía bắc. HMT: đường dây 22 KV và 0,4 KV	829	1.151	1.151	3	-	3			-	-	-		
338	Nước sinh hoạt thôn Tu Nông xã Mang Bút. Hạng mục: Đầu mối - đường ống - bể lọc và bồn chứa	2.529	2.478	2.478	135	-	135			-	-	-		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
339	Sửa chữa nước tự chảy thôn Kạch nhỏ xã Đăk sao, huyện Tu Mơ Rông; hạng mục: Đầu mối, đường ống, bể lắng lọc kết hợp chứa và bơm nước inox 2 m3	1.045	1.000	1.000	25	-	25			-		-		
340	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Hia 1, xã Đăk Rờ Ông, huyện Tu Mơ Rông; hạng mục: Đầu mối, đường ống, bể lắng lọc kết hợp chứa và bơm Inox 2 m3	3.292	3.059	3.059	10	-	10			-		-		
341	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Diên Bình, huyện Đăk Tô và xã Đăk Hring huyện Đăk Hà	47.752	6.932	9.092	16.775	2.160	16.775			14.679	1.303	14.679		
342	Cấp nước sinh hoạt xã Kroong, thành phố Kon Tum (CBĐT)	22.280	250	250	942	-	942			801	-	801		
	Thông tin và truyền thông													
	Nhóm B													
343	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	103.199	38.612	43.097	24.748	4.498	24.748	-	-	19.919	2.548	19.919	-	-
		68.665	27.517	32.001	10.000	-	10.000	-	-	7.141	-	7.141	-	-
	Nhóm C													
344	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	68.665	27.517	32.001	10.000	-	10.000			7.141	-	7.141		
		34.534	11.096	11.096	14.748	4.498	14.748	-	-	12.778	2.548	12.778	-	-
345	Năng cao năng lực phủ sóng truyền thanh cơ sở tỉnh Kon Tum	18.712	7.848	7.848	5.000	-	5.000			5.000	-	5.000		
346	Phủ sóng truyền hình toàn tỉnh Kon Tum	12.386			14	14	14			14	14	14		
347	Dự án tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo (truyền thanh xã 04 đại PT TH huyện 02 trạm)	3.437			250	-	250			229	-	229		
	Vận tải, kho bãi													
	Nhóm B													
348	Đường giao thông Đăk Côi - Đăk Pơ Xy, Km 0+00-Km39+060	3.566.912	1.507.185	1.713.378	430.581	210.426	430.581	-	-	261.593	76.727	261.593	-	-
349	Đường giao thông Đăk Côi - Đăk Pơ Xy, Km 0+00-Km39+060	2.637.228	807.210	1.006.741	356.151	199.113	356.151	-	-	197.549	68.342	197.549	-	-
350	Đường nội bộ khu trung tâm khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	234.508	149.501	149.181	320	-	320			320	-	320		
351	Đường N24 (Đường vào khu công nghệ cao) khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	74.448	683	700	17	17	17			17	17	17		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
352	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	114.928	21.772	24.727	5.280	-	5.280			5.280	-	5.280		
353	Đường giao thông Đắk Rìng-Đắk Nền, huyện KonPlông	72.344	69.940	69.940	-	-	-			-	-	-		
354	Đường giao thông nông thôn Ngọc Tem - Rô Mạnh	54.481	21.951	21.981	402	30	402			287	30	287		
355	Đường từ Sê San 3 - Quốc lộ 14 C				65.486	48.756	65.486			19.840	3.109	19.840		
356	Đường từ Sê San 3 đi QL 14C, huyện Sa Thầy	500.177	106.774	168.022	15.493	12.493	15.493			15.387	12.387	15.387		
357	Đường giao thông từ thị trấn Đắkglai đến xã Đắk nhương (tỷ trình: Km0 - Km13+700)	32.892	29.850	29.456	120	-	120			120	-	120		
358	Đường từ Km9 tỉnh lộ 676 đến Km10 đường đi xã Ngọc Tem	77.315	14.675	20.119	25.116	5.444	25.116			16.584	5.444	16.584		
359	Đường giao thông Quốc lộ 24 - Đắk Cỏi (Km0 - Km29), huyện Kon Rẫy.	318.242	28.330	40.000	71.670	11.670	71.670			54.032	11.082	54.032		
360	Nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 676 (Đoạn Km0-Km7). Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước đoạn Km 0-Km 2+500 (Đoạn qua trung tâm thị trấn Kon Plong)				7.804	7.804	7.804			7.804	7.804	7.804		
361	Nâng cấp, tái tạo tỉnh lộ 676 (đoạn Km0 - Km7)	68.230	65.284	73.088	11.392	1.821	11.392			10.258	1.821	10.258		
362	Đường lên cột mốc ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	250.000	22.168	32.200	15.032	10.032	15.032			14.074	9.074	14.074		
363	Đường giao thông tránh lũ từ thôn 10 xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà đi thôn 2 xã Diên Bình, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum		106.081	177.000	12.000	-	12.000			12.000	-	12.000		
364	Đường giao thông tránh lũ từ thôn 10 xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà đi thôn 2 xã Diên Bình, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	275.969			15.255	15.255	15.255			650	650	650		
365	Đường giao thông tránh lũ từ thôn 10 xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà đi thôn 2 xã Diên Bình, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum				55.664	55.664	55.664			2.000	2.000	2.000		
366	Kè chống sạt lở Quốc lộ 24 đoạn qua thành phố Kon Tum	87.207	58.090	80.703	23.452	22.613	23.452			8.291	7.602	8.291		
367	Đường cứu hộ, cứu nạn từ trung tâm thị trấn Đắk Rye đi xã Tân Lập, Đắk Ruồng, Đắk Tô Re huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	344.333		-	9.304	-	9.304			8.453	-	8.453		
368	Đường liên xã Đắk Ang - Đắk Nông - Đắk Rơ Nga - Ngọc Tụ - Kon Đào	80.066			1.097	-	1.097			1.097	-	1.097		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
369	Đường giao thông nông thôn khu tái định cư thôn Đông Nây xã Đắk Man, (thuộc dự án Bố trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đắk Glei)	2.048	4.722	4.722	2.397	-	2.397			2.397	-	2.397		
370	Đường giao thông nông thôn khu tái định cư thôn Kon Riêng xã Đắk Choong, (GD II - thuộc dự án Bố trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt KK trên địa bàn Đắk Glei).	2.947	2.372	2.372	1.024	-	1.024			1.024	-	1.024		
371	Đường giao thông nông thôn khu tái định cư thôn Đông Thượng xã Đắk Pét - thuộc dự án Bố trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đắk Glei).	1.535			312	-	312			312	-	312		
	Nhóm C	929.684	699.975	706.637	74.430	11.314	74.430	-	-	64.043	8.385	64.043	-	-
372	Tuyến tranh đoạn Km14+280-Km15+394,29 thuộc dốc Văn Loan - Tỉnh lộ 678 huyện Tu Mơ Rông	10.109	8.698	7.780	18	-	18			18	-	18		
373	Tuyến tranh đoạn Km 14+280-Km15+394,29 thuộc dốc Văn Loan - Tỉnh lộ 678				900	-	900			900	-	900		
374	Đường từ thị trấn Đắk Rve đến xã Đắk Pnê - huyện Kon Rẫy	43.848	43.353	43.224	45	-	45			45	-	45		
375	Đường N5 (Đoạn nối từ đường NT18 đến đường Hồ Chí Minh) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum	478.960	407.930	407.930	160	-	160			160	-	160		
376	Đường N5 (Đoạn nối từ đường NT18 đến đường Hồ Chí Minh) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum				202	-	202			202	-	202		
377	Đường trục chính trung tâm hành chính Huyện Ngọc Hồi	48.074	21.376	21.481	105	105	105			103	103	103		
378	Đường giao thông liên xã ĐắkUí-Ngọc Wang	24.994	21.460	21.433	27	-	27			27	-	27		
379	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu				2.955	2.955	2.955			287	287	287		
380	Đường Vi xay - Măng Bút (tỷ trình: Km0- Km7+761,62)	22.676	12.652	12.637	15	-	15			15	-	15		
381	Đường liên xã Đắk Xú - Plei Kán (điểm đầu: nối với quốc lộ 14 C và điểm cuối nối với quốc lộ 40).	48.157	40.534	40.666	8.893	133	8.893			8.827	67	8.827		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
382	Đường Đắk Tông - Đắk Tăng, huyện Đắk Tô	37.806	32.197	32.214	17	17	17			17	17	17		
383	Đường vào khu sản xuất thôn Kon Tu Pen (thôn Kon Tu Pen - Trại bò Pô Cồ), huyện Đắk Tô	6.687	5.891	5.944	53	-	53			53	-	53		
384	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài, huyện Ngọc Hồi.	51.732	900	3.755	14.855	2.855	14.855			13.024	2.855	13.024		
385	Bồi thường giải phóng mặt bằng tiểu dự án đường Đắk Trâm - Đắk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông	796	775	775	2	-	2			-	-	-		
386	Bồi thường giải phóng mặt bằng tiểu dự án đường Kô Xía - Lạc Bông, huyện Tu Mơ Rông	1.286	1.282	1.282	3	-	3			-	-	-		
387	Bồi thường giải phóng mặt bằng tiểu dự án đường Kô Xía - Lạc Bông, huyện Tu Mơ Rông				0	-	0			-	-	-		
388	Bồi thường giải phóng mặt bằng tiểu dự án đường Tu Mơ Rông - Măng Rì, huyện Tu Mơ Rông	343	332	333	1	-	1			-	-	-		
389	Bồi thường GPMB tiểu dự án Thủy Lợi Lạc Bông, huyện Tu Mơ Rông.	783	768	770	2	-	2			-	-	-		
390	Bồi thường giải phóng mặt bằng tiểu dự án đường Đắk Ba - Dục Nhầy II, huyện Ngọc Hồi	417	409	410	1	-	1			-	-	-		
391	Đường Trần Phú nối dài, thị xã Kon Tum (nay là TP Kon Tum)	37.319	28.898	29.746	5.895	849	5.895			5.701	655	5.701		
392	Làng nghề truyền thống và tiểu thủ công nghiệp thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà	7.409	7.027	7.049	22	-	22			12	-	12		
393	Đường vào điểm du lịch văn hóa Tú Rằng, huyện Kon Plong				8.962	3.709	8.962			8.962	3.709	8.962		
394	Đường vào thôn Kon Tu Răng, xã Măng Cành, huyện Kon Plong	34.932	27.322	31.031	1.302	-	1.302			1.302	-	1.302		
395	Đường Âu Cơ thị trấn Đắk Tô	14.347	2.027	2.027	6.700	-	6.700			6.697	-	6.697		
396	Đường đi khu tái định cư thôn Đắk Mạnh 1.													
396	Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	1.499	1.491	1.489	3	-	3			3	-	3		
397	Công trình: Đường giao thông nông thôn dân sinh đi tiểu khu 629, Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	2.500	2.485	2.480	5	-	5			5	-	5		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
398	Đường giao thông từ tỉnh lộ 678 - thôn Tế Xó Trong, xã Đắk Tô Kan; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	3.493	3.400	3.400	0	-	0			-				
399	Đường giao thông UBND xã thôn Mỏ Bánh 1, xã Đắk Nà; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	4.307	5.150	5.150	418	-	418			285	-	285		
400	Đường giao thông UBND xã đi thôn Ngọc La, xã Măng Ri; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	4.001	3.856	3.856	1.179	-	1.179			670	-	670		
401	Đường giao thông nông thôn khu tái định cư thôn Đắk Sút xã Đắk Kroong (GD 1 - thuộc dự án Bỏ trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đắk Glei)	4.124			962	-	962			962	-	962		
402	Đường giao thông từ TL 673 đi các làng Đắk Giã, Đắk Dít, Long Năng, Đắk Ia, xã Ngọc Linh.	4.991	2.808	2.808	2.250	-	2.250			2.030	-	2.030		
403	Đường giao thông nông thôn khu tái định cư thôn Đắk Đoát xã Đắk Pét	4.999	4.840	4.840	1.097	-	1.097			1.097	-	1.097		
404	Đường giao thông Pu Tà đi khu sản xuất xã Măng Ry, huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	4.900			690	690	690			690	690	690		
405	Đường đi khu tái xuất thôn Ngọc La. (xã Măng Ri huyện Tu Mơ Rông)		1.500	1.500	32	-	32			10	-	10		
406	Bé tổng hóa đường giao thông nông thôn Ví Ó Lắc đi Vi Kon, xã Pờ Ế, huyện Kon Plông.		2.000	2.000	26	-	26			18	-	18		
407	Đường giao thông thôn Kon Pia, xã Đắk Hà, huyện Tu Mơ Rông.	1.399	1.400	1.400	22	-	22			13	-	13		
408	Đường giao thông Đắk Văn 1 đi khu sản xuất, xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	4.996			4.990	-	4.990			4.370	-	4.370		
409	Đường đi khu sản xuất Nước Lầy, thôn Tân Ba, xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông	2.500			2.500	-	2.500			1.844	-	1.844		
410	Đường Đắk PRÉ đi khu sản xuất Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	4.000			2.100	-	2.100			2.100	-	2.100		
411	Nâng cấp đường giao thông Tỉnh lộ 672 đi thôn Đắk Chum, xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	4.998			4.990	-	4.990			1.858	-	1.858		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
	Đường Giao thông nội thôn Đắk Zon, xã Măng Ri, Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước	2.000			2.000	-	2.000			1.703	-	1.703		
413	Khắc phục điểm sạt lở tại vị trí Km9+300 thuộc đường giao thông NT18 khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y do ảnh hưởng mưa bão số 4 năm 2012 tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	1.287	1.208	1.214	12	-	12			12	-	12		
414	Khắc phục đường hư hỏng do bão lũ số 9 - cửa khẩu quốc tế Bờ Y	3.016	2.679	2.684	20	-	20			20	-	20		
	Xây dựng	169.911	38.478	39.505	6.166	1.917	6.166	-	-	6.078	1.899	6.078	-	-
	Nhóm B	881	715	715	3	-	3	-	-	3	-	3	-	-
415	Lưới điện khu tái định cư thôn Kon Rieng xã Đắk Choong, (GDII- thuộc dự án Bỏ trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đắk Glei).	881	715	715	3	-	3			3	-	3		
	Nhóm C	169.030	37.762	38.789	6.162	1.917	6.162	-	-	6.075	1.899	6.075	-	-
416	Cầu Đắk Ang và đường liên xã Đắk Kan - Sa Loong, huyện Ngọc Hồi.	46.165	2.235	2.296	61	61	61			44	44	44		
417	Đường giao thông Đắk Sông đi khu sản xuất xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông; hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước	3.866	4.182	4.182	123	-	123			64	-	64		
418	Đường giao thông nông thôn Vác Y Nhông đi Đắk Sao	2.499	2.500	2.500	16	-	16			5	-	5		
419	Thông tuyến đường Mô Pả - Kon Tun (từ Km2+607,71-Km3+282,97), xã Đắk Hà, huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Nền đường	4.957			164	164	164			164	164	164		
420	Đường giao thông nông thôn Đắk Ang				177	177	177			177	177	177		
421	Đường giao thông nông thôn Đắk Ang	54.445	4.295	4.472	2.635		2.635			2.635		2.635		
422	Đường giao thông thôn Đắk Riếp 1 - thôn Long Tum, xã Đắk Nai, hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	4.339			390	390	390			390	390	390		
423	Đường giao thôn liên thôn Đắk Ka đi Văn Xăng, xã Tu Mơ Rông; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	4.702			79	79	79			79	79	79		
424	Đường tỉnh lộ 672 đi thôn Long Leo, xã Tu Mơ Rông; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	4.997	4.462	4.682	219	219	219			219	219	219		
425	Đường tỉnh lộ 672 đi thôn Đắk Hà, xã Đắk Hà, huyện Tu Mơ Rông; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	2.039			162	162	162			162	162	162		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
426	Đường giao thông tỉnh lộ 678 đi thôn Năng Nhỏ 2, Đắk Giá, Kon Cung, xã Đắk Sao (Đoạn 2, từ Năng Nhỏ 2 đi Đắk Giá, Kon Cung); hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	3.720	4.225	4.700	680	475	680			680	475	680		
427	Đường giao thông từ tỉnh lộ 672 đi thôn Ty Tu, đi thôn Kon Ling, xã Đắk Hà, huyện Tu Mơ Rông; hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	4.999	4.747	4.862	1.247	-	1.247			1.247	-	1.247		
428	Đường tỉnh lộ 672 đi Ty Tu, đi thôn Kon Ling xã Đắk Hà, huyện Tu Mơ Rông				114	114	114			114	114	114		
429	Đường giao thông nội vùng tuyến 3-5 thuộc DA Quy hoạch bố trí dân cư xã Đắk Hring, HM: Nền, mặt đường và Công trình thoát nước	4.770			15	15	15			15	15	15		
430	Đường giao thông nội vùng tuyến 3-4 thuộc DA Quy hoạch bố trí dân cư xã Đắk Hring, HM: Nền, mặt đường và Công trình thoát nước	3.013			10	10	10			10	10	10		
431	Đường giao thông nội vùng tuyến 3-3 thuộc DA Quy hoạch bố trí dân cư xã Đắk Hring, HM: Nền, mặt đường và Công trình thoát nước	4.685			15	15	15			15	15	15		
432	Đường giao thông nội vùng tuyến 3-2 thuộc DA Quy hoạch bố trí dân cư xã Đắk Hring, HM: Nền, mặt đường và Công trình thoát nước	3.433			11	11	11			11	11	11		
433	Đường giao thông nội vùng tuyến 3-1 thuộc DA Quy hoạch bố trí dân cư xã Đắk Hring, HM: Nền, mặt đường và Công trình thoát nước	4.242			13	13	13			13	13	13		
434	Đường giao thông từ khu dân cư đi khu sản xuất thuộc DA Quy hoạch bố trí dân cư xã Đắk Hring.	1.041			11	11	11			11	11	11		
435	Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khu vực Khách Sạn Đắk Bla, thành Phố Kon Tum	11.116	11.116	11.096	20	-	20			20	-	20		
436	Bồi thường Đền bù GPMB Tiểu Dự án Đường Kéo xia Lạc Bông huyện Tu Mơ Rông				0	0	0			-	-	-		
	Y tế và các hoạt động xã hội	172.824	116.719	117.005	24.995	604	24.995	-	-	24.177	60	24.177	-	-
	Nhóm A	-	-	-	122	122	122	-	-	-	-	-	-	-

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
437	Dự án giảm nghèo tỉnh Kon Tum thuộc Dự án giảm nghèo khu vực miền Trung	103.960	72.066	72.382	22.840	122	122	122	-	-	-	-	-	-
	Nhóm B													
438	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	38.422	35.327	35.643	407	316	407	-	111	22.270	60	22.270	-	-
439	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Kon Tum	31.232	19.460	19.460	3.212	-	3.212			3.212	-	3.212		
440	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Kon Tum				2.229	-	2.229			2.229	-	2.229		
441	Cải tạo hệ thống xử lý chất thải Y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	34.306	17.279	17.279	9.840	40	9.840			9.566	40	9.566		
442	Cải tạo hệ thống xử lý chất thải Y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum				7.152	-	7.152			7.152	-	7.152		
	Nhóm C	68.864	44.653	44.623	2.033	126	2.033	-	-	1.907	-	1.907	-	-
443	Bệnh viện đa khoa huyện Đắk Hà	19.247	17	17	14	-	14			14	-	14		
444	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	17.528	16.266	16.245	22	-	22			22	-	22		
445	Cải tạo mở rộng Bệnh viện huyện Đắk Glei	16.325	16.305	16.322	69	-	69			69	-	69		
446	Trạm Y tế phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum	2.873	2.859	2.850	13	-	13			13	-	13		
447	Trạm Y tế xã Đắk Môn, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum	3.003	2.628	2.623	6	-	6			6	-	6		
448	Trạm Y tế xã Đắk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	3.055	2.635	2.629	6	-	6			6	-	6		
449	Chi phí xây dựng và các chi phí khác thuộc Dự án: Trạm Y tế xã Đắk Phe, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1.951	1.365	1.363	3	-	3			3	-	3		
450	Trụ sở làm việc Trung tâm Y tế thành phố Kon Tum	476			126	126	126			-	-	-		
451	Trạm Y tế phường Trần Hưng Đạo, thành phố Kon Tum	3.934	2.123	2.123	1.773	-	1.773			1.773	-	1.773		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
452	Nhà ở Bác sỹ xã Pô Kô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	473	454	452	2	-	2			2	-	2		
	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI													
	Giáo dục và đào tạo	2.127.172	8.241	8.241	326.113	-	306.807	-	19.506	273.415	-	255.038	-	18.377
	Nhóm C	41.407	-	-	24.506	-	5.000	-	19.506	22.526	-	4.149	-	18.377
		41.407	-	-	24.506	-	5.000	-	19.506	22.526	-	4.149	-	18.377
453	Trường Tiểu học Kim Đồng, xã Đắk Pét và trường Tiểu học xã Đắk Kroong, HM: 02 phòng học, nhà vệ sinh tại mỗi điểm trường chính.	1.899			1.298	-	-		1.298	1.298	-	-		1.298
454	Trường TH Đắk Tô Kan; Hạng mục: Nhà học 01 phòng + 01 nhà vệ sinh	524			449	-	-		449	449	-	-		449
455	Trường TH Đắk Rơ Ông; Hạng mục: Nhà học 02 phòng + 01 nhà vệ sinh	730			628	-	-		628	628	-	-		628
456	Trường Tiểu học Đắk Rơ Ông; Hạng mục: Nhà đa năng	815			672	-	-		672	672	-	-		672
457	Trường tiểu học xã Hiếu- điểm trường thôn Tu Cản. Hạng mục: Nhà vệ sinh	197			29	-	-		29	28	-	-		28
458	Trung tâm dạy nghề huyện Đắk Glei	14.976			5.000	-	5.000			4.149	-	4.149		
459	Trường tiểu học Lê Văn Tám (điểm trường làng Lung Leng), xã Sa Bình; Hạng mục: nhà Đa Năng	873			388	-	-		388	388	-	-		388
460	Trường tiểu học Lê Văn Tám (điểm trường làng Cà Bà), xã Sa Bình; Hạng mục: Nhà vệ sinh + Giếng khoan	835			445	-	-		445	445	-	-		445
461	Trường tiểu học Võ Thị Sáu (điểm trường làng Đắk Yo), xã Hơ Moong. Hạng mục: nhà học 01 phòng	304			246	-	-		246	242	-	-		242
462	Trường tiểu học Trần Quốc Toàn (điểm trường làng Klot), xã Hơ Moong. Hạng mục: Nhà học 01 phòng	296			240	-	-		240	238	-	-		238
463	Trường tiểu học xã Đắk Môn (Điểm trường chính), HM: Nhà học 02 phòng và khu vệ sinh.	987			815	-	-		815	815	-	-		815
464	Trường tiểu học xã Đắk Môn (Điểm trường thôn Đắk Giắc), HM: Nhà học 02 phòng và khu vệ sinh.	960			792	-	-		792	792	-	-		792

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
465	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ; Hàng mục: 01 phòng học và 01 nhà vệ sinh điểm trường thôn 1 + 2; 01 phòng học và 01 nhà vệ sinh điểm trường Thôn 11 + 12 (xã Đắk Pxi)	1.176			1.000	-	-		1.000	871	-	-		871
466	Trường trung học phổ thông Nguyễn Tất Thành, tỉnh Kon Tum (hàng mục: bể bơi)	8.260			8.000	-	-		8.000	7.052	-	-		7.052
467	Trường PTDTBT Tiểu học Pờ Ê; Hàng mục: Xây dựng nhà học 02 phòng tại điểm trường thôn Vikiangli...	2.968			1.191	-	-		1.191	1.191	-	-		1.191
468	Trường TH xã Đắk Tô Lung; hàng mục: Nhà học 02 phòng, nhà vệ sinh điểm chính, nhà vệ sinh điểm Kon Lồ và Trường TH Kim Đồng xã Đắk Tô Re; hàng mục: Nhà vệ sinh	1.255			740	-	-		740	740	-	-		740
469	Trường tiểu học xã Măng Rý; Hàng mục: Nhà học 01 phòng tại điểm thôn Long hy II+ 01 phòng tại điểm trung tâm	854			334	-	-		334	334	-	-		334
470	Trường tiểu học xã Ngọc Yếu; Hàng mục: Nhà học 02 phòng tại điểm thôn Ba Tu 2+ 01 phòng tại điểm thôn Long Lây 2	1.141			400	-	-		400	400	-	-		400
471	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành tỉnh Kon Tum (Hàng mục: Mua sắm trang thiết bị dạy học)	1.500			1.500	-	-		1.500	1.455	-	-		1.455
472	Trường tiểu học xã Đắk Sao; Hàng mục: Nhà học 01 phòng tại điểm thôn Khách Lớn + 01 phòng tại điểm thôn Năng Nhỏ 1	857			340	-	-		340	340	-	-		340
	Hoạt động bảo vệ môi trường	64.362	7.041	7.041	9.000	-	9.000	-	-	8.340	-	8.340	-	-
	Nhóm C	64.362	7.041	7.041	9.000	-	9.000	-	-	8.340	-	8.340	-	-
	Xử lý nước thải tập trung thuộc dự án đầu tư													
473	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Hòa Bình tỉnh Kon Tum	64.362	7.041	7.041	9.000	-	9.000			8.340	-	8.340		
	Hoạt động của Đảng công sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bất buộ	65.929			29.967	-	29.967	-	-	29.903	-	29.903	-	-
	Nhóm C	65.929			29.967	-	29.967	-	-	29.903	-	29.903	-	-
474	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc HDND-UBND huyện Đắk Tô	14.862			2.500	-	2.500			2.500	-	2.500		
475	Máy phát hình công suất 1000W - Đài Truyền thanh truyền hình huyện Đắk Tô	1.945			1.736	-	1.736			1.679	-	1.679		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
476	UBND xã Đắk Nông, HM: Nhà hội trường, kê + sân bê tông.	1.620			1.514	-	1.514			1.514	-	1.514		
477	Gia cố kê hồ nước bị sạt lở thuộc công trình Trụ sở Đoàn Đại biểu Quốc Hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.	2.563			2.236	-	2.236			2.231	-	2.231		
478	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc UBND tỉnh Kon Tum	6.395			6.000	-	6.000			6.000	-	6.000		
479	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Hữu Nghị tỉnh Kon Tum	5.850			3.213	-	3.213			3.213	-	3.213		
480	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục - Trường chính trị tỉnh Kon Tum	4.519			400	-	400			400	-	400		
481	Hạ tầng cơ sở trụ sở HĐND-UBND xã Đắk Long, HM: Hội trường, tường rào, sân bê tông, và nhà để xe.	1.650			1.000	-	1.000			1.000	-	1.000		
482	Nhà dân quân tự vệ xã Đắk Blô, HM: Nhà ở và các hạng mục phụ trợ	870			500	-	500			500	-	500		
483	Trụ sở HĐND-UBND xã Rờ Koi	4.790			2.339	-	2.339			2.339	-	2.339		
484	Sân nền, kê gia cố kho và bãi đỗ (Kho nhập). khu 1 - khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	18.600			7.829	-	7.829			7.829	-	7.829		
485	Sửa chữa trụ sở làm việc Ban Dân vận Tỉnh Ủy, Hạng mục: Cải tạo nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ.	1.858			500	-	500			500	-	500		
486	Trụ sở làm việc Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh.	406			200	-	200			199	-	199		
	Hoạt động khoa học, công nghệ	2.455	-	-	100	-	100	-	-	52	-	52	-	-
	Nhóm C	2.455	-	-	100	-	100	-	-	52	-	52	-	-
487	Đầu tư, nâng cấp Công thông tin điện tử tỉnh Kon Tum	2.455			100	-	100			52	-	52		
	Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản	1.183.329	-	-	25.617	-	25.617	-	-	22.289	-	22.289	-	-
	Nhóm B	1.150.767	-	-	3.500	-	3.500	-	-	3.500	-	3.500	-	-

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
488	Kè chống lũ lụt, sắt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đắk Bia, HM: đoạn từ làng Plei Groi đến làng Konlor2 và từ làng Kon HraChot đến làng Kon Tum (Kơ Pong)	895.214			1.500	-	1.500			1.500	-	1.500		
489	Thủy lợi thôn 7, huyện Đắk Hà	255.553			2.000	-	2.000			2.000	-	2.000		
	Nhóm C	31.329	-	-	20.650	-	20.650	-	-	17.387	-	17.387	-	-
490	Kiến cổ hóa hệ thống kênh công trình Trạm bơm điện Măng La, xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum	5.591			5.166	-	5.166			5.146	-	5.146		
491	Thủy Lợi Kon Chênh, xã Măng Cành, huyện Kon Plong	14.992			7.000	-	7.000			6.758	-	6.758		
492	Chốt kiểm dịch kết hợp nhà làm việc - Trạm kiểm dịch động vật Vĩ Hồ Lắk	499			484	-	484			484	-	484		
493	Sửa chữa công trình thủy lợi Kà Ha, huyện Đắk Hà				3.500	-	3.500			3.500	-	3.500		
494	Sửa chữa công trình thủy lợi Kà Ha, huyện Đắk Hà	5.591			1.500	-	1.500			1.500	-	1.500		
495	San ủi mở rộng mặt bằng và bậc thoát nước chống sạt lở khu tái định cư thôn Đông Nảy - thuộc DA Bó trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng DBKK trên địa bàn Đắk Glei.	373			370	-	370			-	-	-		
496	San ủi mặt bằng và kè chống sạt lở khu tái định cư thôn Kon Riêng xã Đắk Choong - thuộc DA: Bó trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng DBKK trên địa bàn Đắk Glei.	3.584			1.977	-	1.977			-	-	-		
497	Cấp nước sinh hoạt khu tái định cư thôn Đắk Đoát GDII - thuộc dự án Bó trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng DBKK trên địa bàn Đắk Glei.	699			653	-	653			-	-	-		
	DAKPN	1.234	-	-	1.467	-	1.467	-	-	1.402	-	1.402	-	-
498	Phương án bồi thường, hỗ trợ để xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp đầu mối thủy lợi Đắk Chờ 1, địa điểm: xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	307			361	-	361			350	-	350		
499	Phương án bồi thường, hỗ trợ để xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp đầu mối thủy lợi Đắk Né 1, xã Đắk Sao, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	528			615	-	615			594	-	594		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
	Phương án bồi thường, hỗ trợ để xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp đầu mối thủy lợi Đắk Né 2, xã Đắk Sao, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	399			491	-	491			458	-	458		
500	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước, hơi nước và điều hòa không khí	46.029		-	12.783	-	12.783	-	-	10.137	-	10.137	-	-
	Nhóm C	46.029	-	-	12.783	-	12.783	-	-	10.137	-	10.137	-	-
501	Cấp nước sinh hoạt làng Đắk Yo; hạng mục: Đầu mối, đường ống, bể lọc và bồn chứa	2.701			385	-	385			48	-	48		
502	Cấp nước sinh hoạt làng Đắk Wót, xã Hơ Moong	4.772			1.915	-	1.915			1.259	-	1.259		
503	Cấp nước sinh hoạt khu dân cư Hồ Đắk Ke; Hạng mục: Đầu mối, đường ống, bể lắng lọc kết hợp chứa và bồn nước	1.961			900	-	900			899	-	899		
504	Sửa chữa nước sinh hoạt thôn Kon Gu I, xã Ngọc Wang, huyện Đắk Hà	959			560	-	560			554	-	554		
505	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Kon Rẫy huyện Kon Rẫy	3.054			3.258	-	3.258			2.294	-	2.294		
506	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô; Hạng mục: Đài nước, giếng khoan và đường ống cấp nước	2.598			1.760	-	1.760			1.760	-	1.760		
507	Sửa chữa nước sinh hoạt thôn KonHRé, xã Ngọc Réo, huyện Đắk Hà. Hạng mục: Đầu mối, đường ống, bể lắng, lọc, hồ van và bồn chứa Inox	650			300	-	300			274	-	274		
508	Cấp nước sinh hoạt thôn Kon Tu Dóp 2 xã Pô Kô, huyện Đắk Tô	100			100	-	100			-	-	-		
509	Giếng khoan làng PleiLay, xã Ia Chim, thành phố Kon Tum; Hạng mục: Giếng khoan, bồn chứa, đường ống	9.917			100	-	100			53	-	53		
510	Cấp nước sinh hoạt Kon Slak, xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy. Hạng mục: Đầu mối, đường ống, bể lọc và bồn chứa 2m3	4.497			2.540	-	2.540			2.540	-	2.540		
511	Cấp nước sinh hoạt thôn Vi K Oa; Hạng mục: Đầu mối, bể lọc, đường ống, bồn chứa, hồ van	1.721			120	-	120			118	-	118		
512	Cấp nước và nhà vệ sinh trong trường học trên địa bàn xã Pô Kô và xã Văn Lem, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	2.880			70	-	70			70	-	70		
513	CBDT Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước thôn Đắk Gò, xã Đắk Kroong	1.134			200	-	200			-	-	-		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
514	Sửa chữa nước sinh hoạt thôn 4, xã Ngọc Wang	648			100	-	100			100	-	100		
515	Cấp nước sinh hoạt thôn Mỏ Bành và thôn Hia 3 xã Đắk Rơ Ông; Hạng mục: Giếng đào	2.361			100	-	100			70	-	70		
516	Nâng cấp nước tự chảy thôn Đắk Già 1 và thôn Đắk Già 2, HlM; Đầu mối, đường ống, bể lọc và hệ thống phân phối nước.	4.926			100	-	100			100	-	100		
517	Giếng khoan cho một số trường tiểu học trên địa bàn thành phố Kon Tum	1.149			10	-	10			-	-	-		
518	CBDT Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới công trình cấp nước trường học huyện Ngọc Hồi				15	-	15			-	-	-		
519	CBDT Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới công trình cấp nước, vệ sinh trạm y tế				250	-	250			-	-	-		
520	Thông tin và truyền thông	1.656	-	-	1.656	-	1.656	-	-	1.627	-	1.627	-	-
	Nhóm C	1.656	-	-	1.656	-	1.656	-	-	1.627	-	1.627	-	-
	DA tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo (Hạng mục: thiết lập mới đài truyền thanh xã: 04 đài)	1.656			1.656	-	1.656			1.627	-	1.627		
521	Vận tải, kho bãi	580.586	1.200	1.200	189.302	-	189.302	-	-	146.832	-	146.832	-	-
	Nhóm B	405.828	800	800	99.903	-	99.903	-	-	74.249	-	74.249	-	-
	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Glei đến xã Đắk Nhoong	68.505			15.000	-	15.000			11.440	-	11.440		
522	Đường trục chính mặt cắt II-II (thuộc Đồ án Quy hoạch Khu vực phía Nam cầu Đắk Bĩa,	74.096			903	-	903			903	-	903		
	thành phố Kon Tum)													
523	CBDT đường bao quanh khu dân cư phía Bắc Thành phố Kon Tum	99.552	800	800	25.000	-	25.000			14.252	-	14.252		
524	Xử lý ngập ứng đường Ngô Quyền, thành phố Kon Tum	29.483			11.000	-	11.000			10.900	-	10.900		
525	Đường giao thông liên xã từ thôn 5 xã Đắk Mar đi thôn 11 xã Đắk Hring, huyện Đắk Hà	134.192			48.000	-	48.000			36.754	-	36.754		
	Nhóm C	174.759	400	400	89.399	-	89.399	-	-	72.583	-	72.583	-	-
526	Đường vào thạc Lô Ba	47.854	400	400	10.029	-	10.029			6.017	-	6.017		
527	Nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn Km14+948,95 - Km20+037	22.088			8.000	-	8.000			7.585	-	7.585		

1	2	3	4	5	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15	12	13	14	15
528	Đường giao thông từ làng Tân túc đi Tu chiêu A, xã úa, long Dưa, Mô Bo xã Mường Hoong.	4.997			2.217	-	2.217			1.750	-	1.750		
529	Đường GTNT từ thôn Rô Xía đi trung tâm xã Mãng Bút	4.992			3.606	-	3.606			3.606	-	3.606		
530	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đắk Ang	45.558			27.334	-	27.334			27.334	-	27.334		
531	Máng cấp các tuyến đường giao thông Khu trung tâm huyện Tu Mơ Rông (tuyến 03,05)	19.994			11.870	-	11.870			904	-	904		
532	Cầu treo vào khu sản xuất Đắk Hlang	950			700	-	700			700	-	700		
533	Máng cấp đường GTLT (nối từ trung tâm xã Đi làng Grập xã Mô Rai)	1.063			300	-	300			300	-	300		
534	Đường GTNT từ thôn Đắk Xô đi khu sản xuất	5.000			4.213	-	4.213			4.213	-	4.213		
535	Đường GTNT từ Km 89+700 QL 24 đi thôn KonPleng	4.985			4.829	-	4.829			4.829	-	4.829		
536	Đường GTNT từ QL 24 đi thôn Vĩ Pơ Ế II	4.999			4.912	-	4.912			4.901	-	4.901		
537	Đường GTNT từ thôn Rô Xía đi khu sản xuất	3.667			2.890	-	2.890			2.890	-	2.890		
538	Đường GTNT Tê Xô Trong đi khu sản xuất, xã Đắk Tờ Kan, huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Nền đường và công trình thoát nước	1.496			1.500	-	1.500			1.265	-	1.265		
539	Đường GTNT Mô Bành đi khu sản xuất, xã Đắk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông; Hạng mục: Nền đường và công trình thoát nước	1.499			1.500	-	1.500			1.297	-	1.297		
540	Đường GTNT từ thôn Tu Kú đi thôn Tân út xã Ngọc Linh, HM; Nền mặt đường và công trình thoát nước.	1.499			1.500	-	1.500			1.470	-	1.470		
541	Đường GTNT từ xã Mường Hoong đi thôn Tân Túc (Giai đoạn II, lý trình: Km0+500-Km1+22)	1.496			1.500	-	1.500			1.469	-	1.469		
542	Đường đi khu sản xuất tiểu khu 629	1.623			1.500	-	1.500			1.500	-	1.500		
543	Đường vào khu sản xuất thôn Nủ Vai, xã Đắk Kroong, huyện Đắk Glei	998			1.000	-	1.000			553	-	553		
	Xây dựng	87.193	-	-	11.533	-	11.533	-	-	10.973	-	10.973	-	-
	Nhóm B	19.247	-	-	6.000	-	6.000	-	-	6.000	-	6.000	-	-
544	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp và dịch vụ 24-4 huyện Đắk Tô	19.247			6.000	-	6.000			6.000	-	6.000		
	Nhóm C	67.946	-	-	5.533	-	5.533	-	-	4.973	-	4.973	-	-
545	Đường giao thông nông thôn Vác Y Nhương đi Đắk Sao (GD II)	2.898			33	-	33			27	-	27		

1	2	3	4	5	6-8+10	7	8	9	10	11=3+15	12	13	14	15
546	Cụm công nghiệp Thanh Trung, xã Vĩnh Quang, thành phố Kon Tum	65.047			5.500	-	5.500			4.946	-	4.946		
	Y tế và các hoạt động xã hội	54.225	-	-	21.649	-	21.649	-	-	20.737	-	20.737	-	-
	Nhóm B	36.439	-	-	14.180	-	14.180	-	-	13.294	-	13.294	-	-
547	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	36.439			14.180	-	14.180			13.294	-	13.294		-
	Nhóm C	17.785	-	-	7.469	-	7.469	-	-	7.443	-	7.443	-	-
548	Cải tạo, nâng cấp Khu nội trú trung cao của Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	3.514			3.500	-	3.500			3.482	-	3.482		
549	Hệ thống xử lý chất thải lỏng - Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Hồi	9.975			35	-	35			35	-	35		
550	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và đầu tư bổ sung thiết bị - Trạm Y tế xã Đăk La, huyện Đăk Hà	1.513			1.349	-	1.349			1.349	-	1.349		
551	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và đầu tư bổ sung thiết bị - Trạm Y tế xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà	1.131			1.030	-	1.030			1.028	-	1.028		
552	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và đầu tư bổ sung thiết bị - Trạm Y tế xã Đăk Rùông, huyện Kon Rẫy	1.652			1.554	-	1.554			1.549	-	1.549		
	Chờ xử lý	-	-	-	18.376	-	18.376	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

-ODA nước ngoài - Dự án SeQap

-ODA nước ngoài - Chương trình phát triển giáo dục trung học

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC
DO NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN 2013**

(Kèm theo Quyết định số **126** /QĐ-UBND ngày **05/02/2015** của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quyết toán NS Tỉnh năm 2013	Chi ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số: (A+B+C)	1.022.826	691.465	331.360
A	Chương trình MTQG, DA 5 triệu ha rừng	202.036	93.302	108.735
1	Chương trình MTQG việc làm và dạy nghề	34.552	7.668	26.884
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	51.372	50.955	417
2.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBK, xã biên giới	50.955	50.955	-
2.2	Nâng cao năng lực truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình (Sở LĐTBXH)	417	-	417
3	Chương trình MTQG nước sạch và VSMT nông thôn	29.461	28.743	718
4	Chương trình MTQG y tế (Sở Y tế)	7.203		7.203
5	Chương trình MTQG kế hoạch hóa gia đình (Sở Y tế)	4.433		4.433
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	1.941	-	1.941
7	Chương trình MTQG về văn hoá (Sở VH TT và DL)	9.859	3.031	6.829
8	Chương trình MTQG GD&ĐT (Sở GD ĐT-NS huyện)	54.752	1.049	53.703
9	Chương trình MTQG phòng, chống ma túy (Công an tỉnh)	2.898		2.898
10	Chương trình MTQG phòng, chống tội phạm (Công an tỉnh)	640		640
11	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (VP Nông thôn mới và NS huyện)	470		470
12	Chương trình MTQG phòng, chống HIV/AIDS (Sở Y tế)	1.803		1.803
13	Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa (Sở Thông tin và truyền thông)	2.652	1.856	796
B	Trung ương bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn đầu tư: (I+II)	599.788	598.164	1.624
I	Theo dự toán đầu năm (520.231 tr. đồng). Vốn nước ngoài 130.000 tr. đồng; vốn trong nước 390.231 triệu đồng	592.235	590.610	1.624
1	Chương trình phát triển KTXH các vùng Tây nguyên	131.209	131.209	-
2	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định 33/2007/QĐ-TTg)	9.905	9.905	-
3	Chương trình sắp xếp dân cư nơi cần thiết (Quyết định 193/2006/QĐ-TTg)	4.969	4.969	-
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp	8.340	8.340	-
5	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp	10.946	10.946	-
6	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu	37.022	37.022	-
7	Đầu tư phát triển KTXH tuyến biên giới Việt Nam-lào và Việt Nam-Cam pu chia theo Quyết định 160/2007/QĐ-TTg	5.000	5.000	-
8	Đầu tư hạ tầng vùng ATK	10.183	10.183	-
9	Chương trình quản lý, bảo vệ biên giới đất liền	11.440	11.440	-
10	Hỗ trợ đối ứng ODA các tỉnh khó khăn	26.981	26.981	-
11	Hỗ trợ đầu tư các tỉnh, huyện mới chia tách	18.766	18.766	-
12	Hỗ trợ đầu tư các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện	3.212	3.212	-
13	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	3.609	3.609	-
14	Hỗ trợ hạ tầng du lịch	15.787	15.787	-
15	Hỗ trợ các dự án cấp bách khác của địa phương. Trong đó thu hồi ứng dự án đường cứu hộ cứu nạn Kon Rẫy 9.304 triệu đồng	112.441	112.441	-
16	Chương trình phát triển và bảo vệ rừng bền vững	21.469	21.469	-
17	Chương trình SeQap (vốn nước ngoài)	12.643	12.643	-
18	Chương trình phát triển giáo dục trung học (vốn nước ngoài)	8.507	8.507	-

STT	Chi tiêu	Quyết toán NS Tỉnh năm 2013	Chi ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
19	Ghi thu ghi chi	46.480	46.480	-
20	Dự phòng NS TW (Công trình, dự án cấp bách)	24.000	24.000	-
21	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng (vốn kết dư kế hoạch năm 2011)	1.542	1.542	-
22	Nguồn dự phòng NSTW 2009 (kê QL 24)	8.291	8.291	-
23	Vốn kết dư dự án 5 triệu ha rừng (từ 2010 trở về trước) còn tồn	1.092	1.092	-
24	TW bổ sung có MT - NQ 30a	34.369	34.369	-
25	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng ĐBKK huyện Đăk Glei	8.844	8.844	-
26	CT 135 g/ đoạn 2 từ vốn viện trợ của Liên minh châu Âu	27	27	-
27	Chương trình 135 của Chính phủ Ai Len tài trợ	41	41	-
28	Chương trình 135 của Chính phủ Phần Lan tài trợ	5	5	-
29	Dự dự toán chi và vượt thu NS TW năm 2011	651	651	-
30	Phù sông truyền hình toàn tỉnh Kon Tum	14	14	-
31	Công trình đề kè PC lụt bão năm 2010	22	22	-
32	Mục tiêu thủy lợi (sạt lở đề điều)	3.066	3.066	-
33	Mục tiêu hạ tầng làng nghề	136	136	-
34	Vượt thu và kết dư NSTW 2010	9.279	9.279	-
35	Nguồn dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	326	326	-
36	Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Trung ương bổ sung	1.624	-	1.624
-	Tin học hóa khối Đảng	160	-	160
-	Đào tạo nghề lao động nông thôn huyện Kon Rẫy	1.465	-	1.465
II	Mục tiêu bổ sung trong năm (18.500 triệu đồng)	7.553	7.553	-
1	Kphi thực hiện CT 135 do CH Ailen tài trợ	7.553	7.553	-
C	Trung ương bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp (I-II)	221.001	-	221.001
I	Theo dự toán đầu năm (280.532 triệu đồng)	77.167	-	77.167
I.1	Vốn nước ngoài (13.380 triệu đồng)	1.632	-	1.632
1	Chương trình đảm bảo chất lượng trường học SEQAP	1.632	-	1.632
I.2	Vốn trong nước (267.152 triệu đồng)	75.535	-	75.535
1	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ chủ chốt HLH phụ nữ	100	-	100
2	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	285	-	285
3	Chương trình quốc gia về an toàn lao động	628	-	628
4	Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em	450	-	450
5	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	290	-	290
6	Đề án giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	180	-	180
7	Hỗ trợ đề án phát triển công tác xã hội	86	-	86
8	Hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác xã	143	-	143
9	KP khoán khoán nuôi bảo vệ rừng và khoán nuôi tái sinh tự nhiên	14.909	-	14.909
-	KP khoán bảo vệ rừng và khoán nuôi tái sinh tự nhiên	14.909	-	14.909
10	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	7.526	-	7.526
11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	7.700	-	7.700
12	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Pháp lệnh Công an xã	1.870	-	1.870
13	Kinh phí chuẩn bị động viên	9.000	-	9.000
14	Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	571	-	571
15	Hỗ trợ Kinh phí sáng tạo tác phẩm của các hội VHNT và Hội nhà báo ĐP	725	-	725
16	Hỗ trợ các dự án nhiệm vụ khoa học CN	2.650	-	2.650
17	KP hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi theo QĐ 239/QĐ-TTg và QĐ 60/2011/QĐ-TTg	48	-	48
18	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP	12.229	-	12.229
19	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSĐP đảm bảo nhưng chưa đủ nguồn	16.144	-	16.144
-	Các nhiệm vụ khác ngân sách tỉnh	16.144	-	16.144

STT	Chi tiêu	Quyết toán NS Tỉnh năm 2013	Chi ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
II	Mục tiêu bổ sung trong năm (255.734 triệu đồng)	143.835	-	143.835
1	Kphi thực hiện công tác đo đạc, lập CSDL hồ sơ địa chính	47.425	-	47.425
2	Kphi thực hiện CS con hộ nghèo CT 135 GĐ II (bao gồm cả điều chỉnh tạm ứng sang thu NS 24.146 tr. đồng)	57	-	57
3	Kphi thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho TE 3-4 tuổi theo QĐ 60/QĐ-TTg	5	-	5
4	Kphi xử lý ô nhiễm môi trường	7.152	-	7.152
5	Kphi khắc phục hậu quả xâm nhập mặn	23.925	-	23.925
6	Kphi thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo QĐ 18TTg	185	-	185
7	Kphi tăng thêm đề mua trang phục theo Luật DQTV	4.810	-	4.810
8	Kphi bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2013	8	-	8
9	KP mua thẻ BHYT TE < 6 tuổi (BS thêm 12.067 tr. đồng)	19.556	-	19.556
10	Kinh phí thực hiện diễn tập phòng thủ PT12	4.000	-	4.000
11	Kinh phí thực hiện QĐ 799 TTg	143	-	143
12	Kphi thực hiện trợ giúp pháp lý cho người nghèo	108	-	108
13	KP nâng mức học bổng học sinh DTNT	1.176	-	1.176
14	KP hỗ trợ khắc phục thiên tai	500	-	500
15	KP thực hiện CS thủy lợi phí năm 2013	1.066	-	1.066
16	Kphi tạm cấp thực hiện cải cách tiền lương	8.244	-	8.244
17	K phi BHYT hộ cận nghèo và HSSV	6.153	-	6.153
18	K phi BHYT hộ cận nghèo và HSSV (BHXH)	4.022	-	4.022
19	Các nhiệm vụ khác	15.299	-	15.299
-	Kinh phí Hội nghị CLV	1.112	-	1.112
-	Kphi bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2012	8	-	8
-	Kinh phí thực hiện phương án tổng quan giao rừng (Chỉ cục kiểm lâm)	8.059	-	8.059
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC	163	-	163
-	Kinh phí cắm mốc biên giới	5.957	-	5.957

**QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
THUỘC TỈNH NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 128 /QĐ-UBND ngày 07/02/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

DVT: triệu đồng

STT	Tên các Huyện, thành phố thuộc tỉnh	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện, thành phố theo phân cấp	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thành phố		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
	Tổng số	2.966.497	2.899.698	1.941.073	1.272.015	669.058
1	Huyện Đắk Glei	312.691	307.761	234.371	167.157	67.214
2	Huyện Ngọc Hồi	324.896	320.769	214.096	146.469	67.627
3	Huyện Đắk Tô	291.640	280.565	146.909	99.724	47.185
4	Huyện Kon Plông	293.549	290.926	228.090	142.127	85.963
5	Huyện Sa Thầy	358.492	354.138	206.867	133.338	73.529
6	Huyện Đắk Hà	307.722	289.787	202.076	150.189	51.887
7	Huyện Tu Mơ Rông	312.943	295.903	231.026	150.801	80.225
8	Huyện Kon Rẫy	180.931	178.849	156.441	104.985	51.456
9	Thành phố Kon Tum	583.634	581.000	321.198	177.225	143.973

Ghi chú: + Tổng thu-chi NS trên địa bàn huyện đã loại trừ số thu trợ cấp ngân sách xã

**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 07/02/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Huyện, thị xã thuộc tỉnh	Chi tiết theo các khoản thu huyện, thị xã hưởng (theo phân cấp của tỉnh)													
		Thuế VAT, TNDN thu từ thành phần kinh tế NQD trên địa bàn các phường	Thuế VAT, TNDN thu từ thành phần kinh tế NQD trên địa bàn thị trấn	Thuế VAT, TNDN thu từ thành phần kinh tế NQD trên địa bàn các xã	Thuế TTĐB thu từ dịch vụ, hàng hoá SX trong nước	Thuế môn bài thu từ thành phần kinh tế khác	Thuế môn bài thu từ thành phần kinh tế các địa phương	Thuế nhà đất thu trên địa bàn các phường	Thuế nhà đất thu trên địa bàn các xã, thị trấn	Lệ phí trước bạ nhà đất	Lệ phí trước bạ tài sản khác (trừ nhà đất) trên địa bàn thị xã	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thu tiền sử dụng đất (không kể thu từ dự án đầu tư huy động do UBND tỉnh QĐ)	Thuế tài nguyên thu từ hoạt động khai thác lâm sản phụ, cát, sỏi, đá...	Tiền cho thuê nhà thuộc SHNN do cấp huyện quản lý
1	Thành phố Kon Tum	100		50	100	100	50	50	30	30	50	30	30	100	100
2	Huyện Đăk Hà		90	50	100	100			30	30		30	70	100	100
3	Huyện Đăk Tô		90	50	100	100			30	30		30	70	100	100
4	Huyện ĐăkGlei		90	50	100	100			30	30		30	70	100	100
5	Huyện Ngọc Hồi		90	50	100	100			30	30		30	70	100	100
6	Huyện KonpLong		90	50	100	100			30	30		30	70	100	100
7	Huyện Kon Rẫy		90	50	100	100			30	30		30	70	100	100
8	Huyện Sa Thầy		90	50	100	100			30	30		30	70	100	100
9	Huyện Tumơrông		90	50	100	100			30	30		30	70	100	100

TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Kon Tum)

ST T	Xã, phường, thị trấn	Chi tiết các khoản thu Ngân sách xã, phường thị trấn hưởng % (theo phân cấp của tỉnh)								
		Thuế VAT, TNDN thu từ thành phần kinh tế NQD trên địa bàn thị trấn	Thuế VAT, TNDN thu từ thành phần kinh tế NQD trên địa bàn các xã	Thuế môn bài thu từ thành phần kinh tế các thể tại địa bàn phường	Thuế môn bài thu từ thành phần kinh tế các thể tại địa bàn xã, thị trấn	Thuế sử dụng ĐNN thu từ thành phần kinh tế các thể	Thuế nhà đất thu trên bản các xã, thị trấn	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thu đầu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác theo quy định
1	Toàn bộ các phường (10 phường)			50		100	50	70	70	100
2	Toàn bộ các thị trấn (06 thị trấn)	10			100	100		70	70	100
3	Toàn bộ các xã (86 xã)		50		100	100		70	70	100

Ghi chú : ngân sách cấp Xã, phường, thị trấn gọi chung là ngân sách cấp xã

